

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NGÀNH : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Ngát
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình

HẢI PHÒNG – 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIANG TIẾN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Hồng Ngát
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình

HẢI PHÒNG – 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hồng Ngát

Mã SV:

Lớp : QT1601T

Ngành : Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động
tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1.Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- Cơ sở lý luận về vốn lưu động và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.

- Thực trạng sử dụng vốn lưu động và đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến.

- Căn cứ thực trạng sử dụng vốn lưu động đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến.

Các tài liệu, số liệu cần thiết

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến.

- Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019 của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến.

- Các tài liệu khác liên quan đến đề tài

Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên : Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị : Thạc Sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 10 năm 2020

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Nguyễn Thị Hồng Ngát

Nguyễn Thị Tình

Hải Phòng, ngày tháng năm 2021

XÁC NHẬN CỦA KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Nguyễn Thị Tinh

Đơn vị công tác: Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Hồng Ngát Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giang Tiến

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đề án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	9
DANH MỤC BẢNG	10
DANH MỤC SƠ ĐỒ	11
LỜI CẢM ƠN	12
LỜI MỞ ĐẦU	13
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	17
1.1. Doanh nghiệp và vốn lưu động của doanh nghiệp	17
1.1.1. Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	17
1.1.2. Hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	17
1.2. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp	18
1.2.1. Khái niệm vốn kinh doanh	18
1.2.2. Đặc điểm của vốn kinh doanh	19
1.2.3. Phân loại vốn	20
1.3. Vốn lưu động của doanh nghiệp	21
1.3.1. Khái niệm về vốn lưu động	21
1.3.2. Đặc điểm của vốn lưu động	21
1.3.3. Phân loại vốn lưu động	22
1.3.4. Các hình thái biểu hiện của vốn lưu động	24
1.4. Các giải pháp huy động vốn lưu động	25
1.4.1. Huy động vốn lưu động thường xuyên	25
1.4.2. Các hình thức huy động vốn lưu động ngắn hạn	25
1.5. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp	26
1.5.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	26
1.5.2. Sự cần thiết phải quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	26
1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp	28
1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động	33
1.6.1. Các nhân tố có thể lượng hoá	33
1.6.2. Các nhân tố phi lượng hoá	36
1.7. Bảo toàn vốn lưu động	37
CHƯƠNG 2	39
THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VLD TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIANG TIẾN	39

2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến.....	39
2.1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh	40
2.1.3 Sơ đồ tổ chức công ty TNHH SX và TM Giang tiến.....	41
Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty	41
2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH SX và TM Giang Tiến	46
2.2. Tình hình tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến:	62
2.2.1. Vốn lưu động và nguồn hình thành vốn lưu động của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến.....	62
2.2.2. Hiệu quả sử dụng và quản lý vốn lưu động tại TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến	63
2.2.3 Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty	75
CHƯƠNG 3	78
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG Ở CÔNG TY TNHH SẢN SUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIANG TIẾN.....	78
3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.	78
3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội:.....	78
3.1.2. Mục tiêu và định hướng hoạt động của công ty.....	79
3.2. Các biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở TNHH Sản xuất, Thương Mại và Xây dựng Giang Tiến.....	80
3.2.1 Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý khoản phải thu	80
3.2.2 Tăng cường quản lý hàng tồn kho	81
3.2.3 Tăng cường quản lý vốn bằng tiền.....	82
3.2. 4 Chủ động trong việc xác định nhu cầu vốn lưu động	83
3.2.5 Một số biện pháp khác	85
KẾT LUẬN.....	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
SX	Sản xuất
VLD	Vốn lưu động
NVL	Nguyên vật liệu

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty giai đoạn 2017-2019	48
Bảng 2.2: Cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn trong công ty	53
Bảng 2.3: Các hệ số tài chính chủ yếu của công ty năm 2018 và năm 2019 ..	58
Bảng 2.4 Các chỉ tiêu về vốn lưu động tại Công ty năm 2018-2019	62
Bảng 2.5: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty năm 2018-2019	64
Bảng 2.6: Cơ cấu hàng kho cuối năm 2018 – 2019	67
Bảng 2.7: Đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho năm 2018-2019	69
Bảng 2.8: Chỉ tiêu đánh giá tốc độ lưu chuyển nợ phải thu.....	71
năm 2018 - 2019.....	71
Bảng 2.9: Cơ cấu và sự biến đổi giữa vốn bị chiếm dụng và khoản đi chiếm dụng năm 2018-2019.....	72
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2021	79

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Chu kỳ sản xuất kinh doanh của vốn lưu động	21
Sơ đồ 1.2: Cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp	24

LỜI CẢM ƠN

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, do trình độ và thời gian còn hạn chế nên bài chuyên đề của em còn nhiều thiếu sót. Vì vậy em kính mong nhận được sự thông cảm cũng như những đóng góp chân thành từ thầy cô giáo và các cán bộ công nhân viên của công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên để khóa luận đầy đủ hơn và có giá trị thực tiễn hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn hết sức nhiệt tình của cô giáo Ths. Nguyễn Thị Tình cùng toàn thể các cô chú, anh chị trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập để hoàn thành chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Đối với bất cứ một doanh nghiệp bất kỳ nào thì vốn luôn là yếu tố hàng đầu và là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong cơ cấu vốn, vốn lưu động giữ một vị trí quan trọng, có khả năng quyết định đến quy mô kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy quản lý và sử dụng vốn lưu động là một trong những công tác quan trọng của quản lý tài chính. Việc quản lý và sử dụng vốn lưu động không chỉ đơn thuần là để cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Mà điều quan trọng hơn là để giảm chi phí sử dụng vốn xuống mức thấp nhất có thể trong điều kiện các hoạt động của doanh nghiệp vẫn được diễn ra một cách bình thường. Từ đó tăng lợi nhuận, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động luôn là một trong những vấn đề quan trọng đối với các doanh nghiệp hiện nay.

Xuất phát từ thực tiễn đó, và sau một thời gian thực tập tại *Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến*, em nhận thấy Vốn Lưu Động của công ty chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng Vốn Kinh Doanh, bên cạnh đó việc sử dụng và quản lý vốn lưu động tại công ty còn nhiều vấn đề phát sinh cần giải quyết. Do vậy em đã lựa chọn đề tài: "Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến" làm đề tài nghiên cứu cho bài khóa luận tốt nghiệp cuối khóa.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu "Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến" từ đó đề hiểu sâu hơn về lý thuyết và có cái nhìn thực tế hơn về thực trạng sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

- Mục tiêu cụ thể:

+ Phản ánh thực tế công tác hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở doanh nghiệp.

+ Đề ra nhận xét chung và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả nhất, mang lại lợi nhuận và lợi ích cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu về VLD và hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về thời gian: Các số liệu về tình hình và hiệu quả sử dụng VLD của công ty được thu thập từ năm 2018-2019

- Không gian: Đề tài được nghiên cứu tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên.

4. Tổng quan nghiên cứu

Mỗi doanh nghiệp được xem như một tế bào sống cấu thành nên toàn bộ nền kinh tế. Tế bào đó cần có quá trình trao đổi chất với môi trường bên ngoài thì mới tồn tại và phát triển được. Vốn chính là đối tượng của quá trình trao đổi đó, nếu thiếu hụt doanh nghiệp sẽ mất khả năng thanh toán không đảm bảo sự sống cho doanh nghiệp. Hay nói cách khác vốn là điều kiện tồn tại và phát triển của bất kỳ doanh nghiệp nào. Trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp hoàn toàn phải tự chủ về tài chính và chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy vấn đề quản lý và sử dụng vốn trong doanh nghiệp trở nên vô cùng quan trọng. Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh, nó tham gia vào hầu hết các giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh. Do đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động có tác động mạnh mẽ tới khả năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh những thuận lợi thì còn rất nhiều khó khăn không chỉ có nhà quản lý mà đối với cả các nhà nghiên cứu vì vốn lưu động không chỉ tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp mà nó còn mang lại lợi ích cho nền kinh tế quốc dân.

Để tổng quát cũng như làm nổi bật được các vấn đề về vốn lưu động bài khoá luận có thể bao gồm những nội dung liên quan sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu trong 3 năm gần đây
- Đánh giá tình hình vốn lưu động và nguồn hình thành vốn lưu động của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên
- Đánh giá về hiệu quả sử dụng và quản lý vốn lưu động tại TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên.

5 Phương pháp nghiên cứu

Bằng việc thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin qua sách báo, tra cứu trên các trang web điện tử, tài liệu từ phòng Hành chính – Kế toán của công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên, khoá luận này được xây dựng dựa trên các phương pháp nghiên cứu khoa học sau:

- Phương pháp tư duy biện chứng

Phương pháp này xem xét sự vận động của các sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ chặt chẽ với các sự vật hiện tượng khác và sự vận động của các sự vật hiện tượng qua các thời kì khác nhau.

- Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu với dữ liệu sơ cấp

Đây là phương pháp nghiên cứu dựa vào các dữ liệu cung cấp từ nội bộ Công ty, đặc biệt là ở phòng kế toán, các dữ liệu thu thập được thông qua phương pháp này giúp ta phân tích thực trạng tình hình sử dụng VLD tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên hiện nay. Từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục sát thực và hiệu quả nhất.

Để có được dữ liệu thứ cấp ta thu thập từ các báo cáo tài chính của năm 2018 và năm 2019.

Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chủ yếu, dựa vào sổ sách kế toán liên quan để phục vụ cho quá trình phân tích thực trạng tình hình sử dụng VLD của công ty trong 2 năm gần đây và nguyên nhân của những mặt còn hạn chế đó là gì.

- Phương pháp xử lý dữ liệu thu thập được

Các dữ liệu sơ cấp thu thập được xử lý qua các phần mềm Word và phương pháp tính toán thủ công. Các dữ liệu thứ cấp được xử lý qua phần mềm Excel. Các phương pháp so sánh, phương pháp thay thế liên hoàn để so sánh và đánh giá

6. Kết cấu khoá luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung của luận văn gồm 3 chương chính:

Chương 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên.

Chương 3: Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Doanh nghiệp và vốn lưu động của doanh nghiệp

1.1.1. *Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*

Luật doanh nghiệp ban hành 12 tháng 6 năm 1996 quy định “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”

Như vậy doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường có thể được coi là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích sinh lời thực hiện kinh doanh trên các lĩnh vực theo luật định, có mức vốn không thấp hơn mức vốn pháp định có một chủ sở hữu trở nên và chịu trách nhiệm trước pháp luật bằng tài sản của mình.

Nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, tuy nhiên ở nước ta giữ vai trò chủ đạo vẫn là doanh nghiệp Nhà nước. Điều I luật Doanh nghiệp Nhà nước quy định: “doanh nghiệp Nhà nước là một đơn vị kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh, hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội do Nhà nước giao. Doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý. Doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi, có con dấu riêng và có trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam”.

1.1.2. *Hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường*

Đối với một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường thì khi tiến hành kinh doanh phải đặt ra nhiều vấn đề trong hoạt động của mình và tất nhiên là không thể thiếu được lĩnh vực tài chính. Vấn đề quan trọng nhất của doanh nghiệp trong tài chính là phải trả lời ba câu hỏi: Nên đầu tư dài hạn vào đâu? Nguồn tài trợ cho đầu tư là nguồn nào? Doanh nghiệp quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào?

Muốn vậy doanh nghiệp trước tiên phải tiến hành nghiên cứu thị trường về mức nhu cầu sản phẩm, giá cả, chủng loại... trên cơ sở đó đưa ra quyết định cần thiết theo một quy mô, công nghệ nhất định. Đó là quyết định đầu tư. Sau khi ra quyết định đầu tư doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ cho quyết định này. Và để hoạt động đầu tư mang lại hiệu quả thì doanh nghiệp cần phải kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu chi có liên quan đến quyết định đầu tư đó. Đó là việc quản lý tài chính hàng ngày.

Để hoạt động đó được diễn ra thường xuyên, liên tục thì bất cứ một doanh nghiệp nào cũng cần phải có vốn. Vì vậy chúng ta sẽ đi sâu vào nghiên cứu vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng.

1.2 Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Như đã phân tích ở trên để hoạt động sản xuất, kinh doanh phải có vốn. Vậy vốn là gì?

1.2.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Đã có rất nhiều khái niệm về vốn. Theo K. Marx thì vốn là tư bản mà tư bản được hiểu là giá trị mang lại giá trị thặng dư

Theo cuốn “Từ điển Longman rút gọn về tiếng Anh kinh doanh” Vốn (Capital) được định nghĩa như sau: “Vốn là tài sản tích lũy được sử dụng vào sản xuất nhằm tạo ra lợi ích lớn hơn; đó là một trong các yếu tố của quá trình sản xuất (các yếu tố còn lại là: đất đai và lao động). Trong đó vốn kinh doanh được coi là giá trị của tài sản hữu hình được tính bằng tiền như nhà xưởng, máy móc thiết bị, dự trữ nguyên vật liệu”

Hiểu theo định nghĩa chung, nôm na nhất vốn là toàn bộ giá trị của cải vật chất được đầu tư để tiến hành hoạt động kinh doanh. Vốn có thể là toàn bộ vật chất do con người tạo ra hay là những nguồn của cải tự nhiên như đất đai, khoáng sản... Trong nền kinh tế thị trường bên cạnh vốn tồn tại dưới dạng vật chất còn có các loại vốn dưới dạng tài sản vô hình nhưng có giá trị như bằng phát minh, sáng chế, nhãn hiệu, lợi thế thương mại... Với một quan niệm rộng hơn người ta cũng có thể coi lao động là vốn.

Theo chu trình vận động tư bản của K. Marx, T – H – SX - ... -H’ – T’ thì vốn có mặt ở tất cả trong toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, từ nguyên liệu đầu vào đến các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp để tạo ra lợi nhuận.

Vốn là điều kiện để duy trì sản xuất, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2.2 Đặc điểm của vốn kinh doanh

Vốn đại diện cho một lượng giá trị tài sản, có nghĩa là vốn là biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình cũng như vô hình như: nhà xưởng, đất đai, máy móc, thương hiệu, bằng phát minh, sáng chế.

Vốn luôn vận động để sinh lời, vốn là biểu hiện bằng tiền nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để biến thành vốn thì tiền đó phải đưa vào hoạt động kinh doanh để kiếm lời.

Vốn không tách rời chủ sở hữu trong quá trình vận động, mỗi đồng vốn phải được gắn với một chủ sở hữu nhất định. Trong nền kinh tế thị trường thì chỉ có xác định được chủ sở hữu thì đồng vốn mới được sử dụng hợp lý không gây lãng phí và đạt được hiệu quả cao

Vốn có giá trị về mặt thời gian và phải được tích tụ tới một lượng nhất định thì mới có thể phát huy tác dụng. Doanh nghiệp không chỉ khai thác hết tiềm năng vốn của mình mà còn phải tìm cách thu hút nguồn vốn từ bên ngoài như vay trong nước, vay nước ngoài, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác. Nhờ vậy vốn của doanh nghiệp tăng lên

Vốn được quan niệm là một loại hàng hoá đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Những người có vốn có thể cho vay và những người cần vốn có thể đi vay, nghĩa là mua quyền sử dụng vốn của người có quyền sở hữu

1.2.3. Phân loại vốn

Người ta đứng trên các giác độ khác nhau để xem xét vốn của một kinh doanh của một doanh nghiệp

- Trên giác độ pháp luật vốn kinh doanh bao gồm:

+ Vốn pháp định: là mức vốn tối thiểu cần phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định với từng ngành, nghề và từng loại hình sở hữu doanh nghiệp. Dưới mức vốn pháp định thì không thể thành lập doanh nghiệp

+ Vốn điều lệ: là số vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình sở hữu, theo từng ngành, nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định

- Đứng trên giác độ hình thành vốn

+ Vốn đầu tư ban đầu: là vốn phải có khi thành lập doanh nghiệp, tức là vốn cần thiết để đăng ký kinh doanh hoặc vốn đóng góp của Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân hoặc vốn của Nhà nước giao.

+ Vốn bổ sung: là vốn tăng thêm do bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp, do Nhà nước bổ sung bằng phân phối, phân phối lại nguồn vốn, do sự đóng góp của các thành viên, do bán trái phiếu

+ Vốn liên doanh: là vốn do các bên cùng cam kết liên doanh với nhau để hoạt động

+ Vốn đi vay: trong hoạt động kinh doanh ngoài vốn tự có, doanh nghiệp còn sử dụng một số vốn đi vay khá lớn của các ngân hàng. Ngoài ra còn có các khoản chiếm dụng lẫn nhau của các đơn vị nguồn hàng, khách hàng và bạn hàng.

- Đứng trên góc độ chu chuyển vốn:

+ Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và giá trị của nó lại trở về trạng thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển

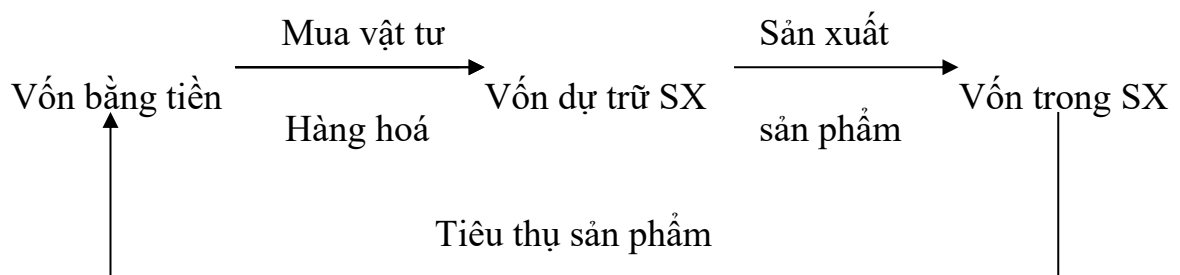
+ **Vốn cố định**: là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh, nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

1.3. **Vốn lưu động của doanh nghiệp**

1.3.1. **Khái niệm về vốn lưu động**

Vốn lưu động là một yếu tố quan trọng gắn liền với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông, vì vậy nó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh.

Qua một chu kỳ sản xuất, kinh doanh vốn lưu động chuyển hoá thành nhiều hình thái khác nhau. Đầu tiên khi tham gia vào quá trình sản xuất vốn lưu động thể hiện dưới trạng thái sơ khai của mình là tiền tệ, qua các giai đoạn nó dần chuyển thành các sản phẩm dở dang hay bán thành phẩm. Giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động được chuyển hoá vào sản phẩm cuối cùng. Khi sản phẩm này được bán trên thị trường sẽ thu về tiền tệ hay hình thái ban đầu của vốn lưu động. Chúng ta có thể mô tả trong chu trình sau:



Sơ đồ 1.1: **Chu kỳ sản xuất kinh doanh của vốn lưu động**

1.3.2. **Đặc điểm của vốn lưu động**

Đặc điểm của vốn lưu động có thể tóm tắt như sau

- Vốn lưu động lưu chuyển nhanh
- Vốn lưu động dịch chuyển một lần vào quá trình sản xuất, kd
- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau khi hoàn thành một quá trình sản xuất kinh doanh

Quá trình vận động của vốn lưu động là một chu kỳ khép kín từ hình thái này sang hình thái khác rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Chu kỳ vận động của vốn lưu động là cơ sở đánh giá khả năng thanh toán và hiệu quả sản xuất kinh doanh của, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Điều khác biệt lớn nhất giữa vốn lưu động và vốn cố định là: vốn cố định chuyển dần giá trị của nó vào sản phẩm thông qua mức khấu hao, còn vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

1.3.3. Phân loại vốn lưu động

Vốn lưu động của doanh nghiệp được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau nhưng một số tiêu thức cơ bản để tiến hành phân loại vốn lưu động đó là:

- Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh phân chia thành:
 - + Vốn lưu động trong quá trình dự trữ sản xuất gồm: vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, bao bì đóng gói và công cụ dụng cụ nhỏ
 - + Vốn lưu động trong quá trình sản xuất gồm: giá trị sản phẩm dở dang chế tạo, bán thành phẩm, chi phí chờ phân bổ.
 - + Vốn lưu động trong quá trình lưu thông bao gồm: giá trị thành phẩm, vốn trong thanh toán và vốn bằng tiền
- Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động người ta chia thành:
 - + Vốn chủ sở hữu: là vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp Nhà nước vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - . Vốn ngân sách Nhà nước cấp: là vốn mà khi mới thành lập doanh nghiệp Nhà nước cấp để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh
 - . Vốn tự bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp
 - + Vốn lưu động coi như tự có: là vốn lưu động không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thể được sử dụng hợp lý vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình như: tiền lương, tiền bảo hiểm chưa đến kỳ trả, các khoản chi phí tính trước...

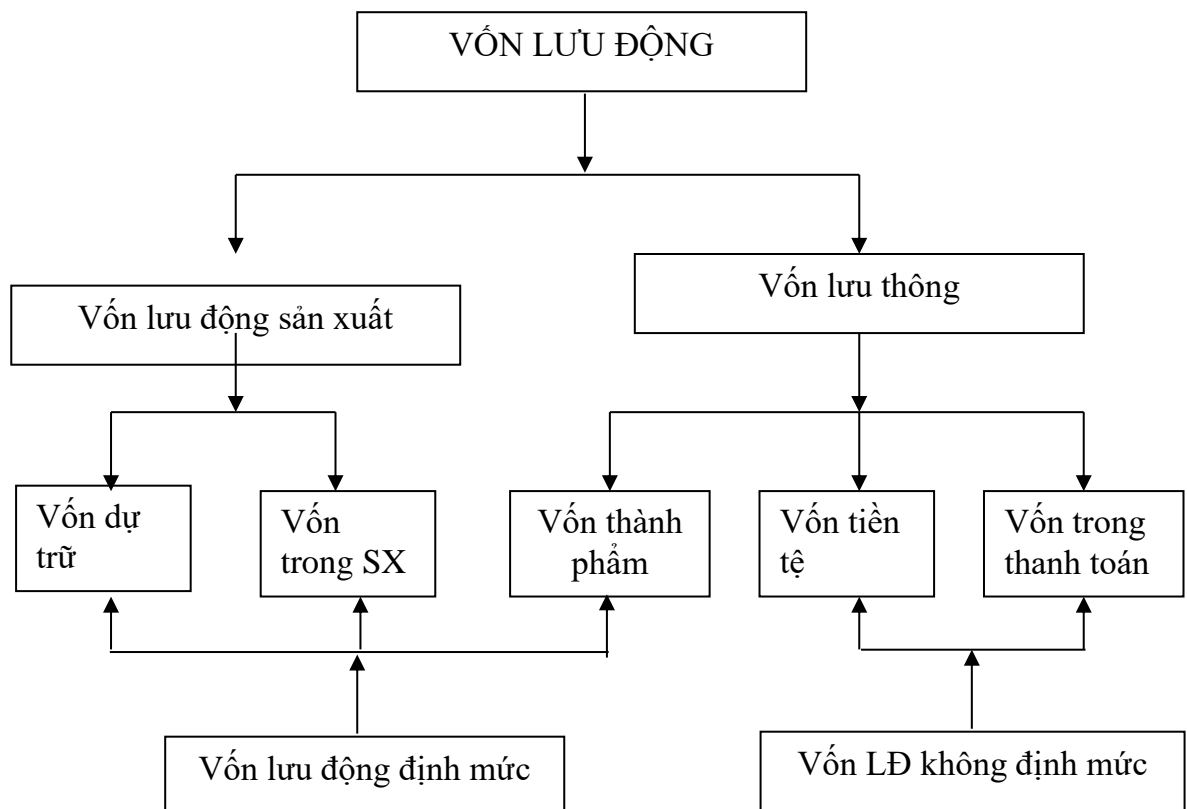
+ **Vốn lưu động đi vay (vốn tín dụng)** là một bộ phận của lưu động của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn vốn vay tín dụng của ngân hàng, tập thể cá nhân và các tổ chức khác

+ **Vốn lưu động được hình thành từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu của doanh nghiệp**

- Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động:

+ **Vốn lưu động định mức:** là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bao gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

+ **Vốn lưu động không định mức:** là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền...



Sơ đồ 1.2: Cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp

1.3.4. Các hình thái biểu hiện của vốn lưu động

Vốn lưu động xét dưới góc độ tài sản là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động. Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Bao gồm:

Khoản mục tiền gồm: tiền có tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và chứng khoán thanh khoản cao. Khoản mục này thường phản ánh các khoản mục không sinh lời hoặc khả năng sinh lời thấp

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán ngắn hạn, góp vốn kinh doanh ngắn hạn.

Các khoản phải thu: thực chất của việc quản lý các khoản phải thu trong doanh nghiệp là việc quản lý và hoàn thiện chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường chính sách tín dụng thương mại hợp lý vừa là công cụ cạnh tranh của doanh nghiệp đồng thời cũng giúp cho doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

Hàng tồn kho bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hoá

Tài sản lưu động khác là biểu hiện bằng tiền của các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển đây là những khoản mục cần thiết phục vụ cho nhu cầu thiết yếu cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4. Các giải pháp huy động vốn lưu động

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đang trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vấn đề là phải làm thế nào cho doanh nghiệp có thể huy động tối đa các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trên thực tế có nhiều giải pháp huy động vốn ngắn hạn và dài hạn.

1.4.1. Huy động vốn lưu động thường xuyên

Vốn lưu động dài hạn có thể là vốn tự có của các cổ đông đóng vào. Trong hoạt động kinh doanh vốn lưu động dài hạn có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thay đổi phương thức kinh doanh, phương thức đáp ứng nhu cầu của khách hàng trên thị trường. Bên cạnh các nguồn có thể huy động trong nội bộ doanh nghiệp còn có thể huy động vốn lưu động từ các nguồn sau:

- + Phát hành cổ phiếu
- + Phát hành chứng khoán có thể chuyển đổi
- + Phát hành trái phiếu Công ty
- + Vay vốn dài hạn và vốn trung hạn của ngân hàng
- + Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại theo hình thức tín dụng thuê mua
- + Liên kết đầu tư dài hạn với các doanh nghiệp trong ngoài nước để phát triển Công ty

1.4.2. Các hình thức huy động vốn lưu động ngắn hạn

Tùy vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà lựa chọn các biện pháp huy động vốn lưu động ngắn hạn như:

Vay ngắn hạn của các ngân hàng, vay các tổ chức tín dụng, vay cán bộ công nhân viên.

- + Hưởng tín dụng của các nhà cung ứng
- + Tận dụng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

1.5. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

1.5.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp phải linh hoạt thích ứng với cơ chế mới có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khó khăn, khốc liệt. Và như vậy vấn đề hiệu quả phải là mối quan tâm hàng đầu, yêu cầu sống còn của doanh nghiệp.

Hiệu quả được hiểu theo nghĩa chung nhất là một chỉ tiêu phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố cần thiết, tham gia mọi hoạt động theo mục đích nhất định của con người. Về cơ bản vấn đề hiệu quả phản ánh trên hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí thấp nhất.

Đứng từ góc độ kinh tế xem xét thì hiệu quả kinh doanh của được thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận, hay nói cách khác chỉ tiêu lợi nhuận nói nên hiệu quả sử dụng vốn ở một góc độ nào đó

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện bằng mối quan hệ giữa kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh với số vốn lưu động đầu tư cho hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Chi phí đầu vào}}$$

1.5.2. Sự cần thiết phải quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Như trên đã phân tích vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh không thể thiếu vốn lưu động. Chính vì vậy việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là không thể thiếu và là việc cần đối với doanh nghiệp. Đó là nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp cảm

thấy cần phải tiến hành quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Bên cạnh đó yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn xuất phát từ nhiều yếu tố khác.

1.5.2.1. Xuất phát từ mục đích kinh doanh của doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hoạt động vì mục tiêu tối đa hoá giá trị của doanh nghiệp. Giá trị của mỗi doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ những của cải vật chất tài sản của doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu. Mục tiêu cuối cùng của các hoạt động đó là tăng thêm vốn chủ sở hữu và tăng thêm lợi nhuận nhiều hơn. Bởi vì lợi nhuận là đòn bẩy quan trọng là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chính vì mục tiêu đó, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là cần thiết đối với doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong số nhiều biện pháp doanh nghiệp cần phải đạt được để thực hiện mục tiêu của mình nhưng nó đóng vai trò quan trọng hơn bởi vì vai trò quan trọng của vốn lưu động.

1.5.2.2. Xuất phát từ vai trò quan trọng của vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động là một bộ phận quan trọng cấu tạo nên vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Không có vốn lưu động doanh nghiệp không thể nào tiến hành được các hoạt động sản xuất kinh doanh, nó xuất hiện trong hầu hết các giai đoạn của toàn bộ quá trình sản xuất của doanh nghiệp: từ khâu dự trữ sản xuất đến lưu thông. Chính vì vậy việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả hay không ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Chu kỳ vận động của vốn lưu động là tương đối ngắn chỉ trong một chu kỳ sản xuất tuy nhiên chu kỳ đó lại ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

1.5.2.3. Xuất phát từ ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Điểm quan trọng của vốn lưu động là giá trị của nó chuyển ngay một lần vào giá trị sản phẩm. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động sẽ làm cho việc sử dụng vốn hợp lý hơn, vòng quay vốn nhanh hơn tốc độ chu chuyển vốn do đó tiết kiệm được vốn lưu động cho toàn bộ quá trình sản xuất.

Quá trình sản xuất là một quá trình liên tục qua nhiều công đoạn khác nhau. Nếu vốn bị ứ đọng ở một khâu nào đó thì sẽ gây ảnh hưởng ở các công đoạn tiếp theo và làm cho quá trình sản xuất bị chậm lại, có thể gây ra sự lãng phí. Trước khi tiến hành sản xuất doanh nghiệp phải lập ra các kế hoạch và thực hiện theo kế hoạch đó. Việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động chính là một phần đảm bảo sản xuất theo kế hoạch đã đề ra.

1.5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp

Để đánh giá được hiệu quả quản lý và sử dụng vốn lưu động tại doanh nghiệp có rất nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp quan trọng nhất là phương pháp so sánh một cách hệ thống các chỉ tiêu tài chính qua các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp để thấy được năm nay doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động tốt bằng năm ngoái chưa, có tiết kiệm được vốn lưu động không

Chúng ta sẽ đi vào xem xét một hệ thống các chỉ tiêu tài chính có thể đánh giá toàn diện và sâu sắc hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Đó là các chỉ tiêu:

1.5.3.1. Chỉ tiêu tốc độ chu chuyển vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh tốc độ quản lý, sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Nó thể hiện tình hình tổ chức về mọi mặt như: mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng góp phần giải quyết nhu cầu về vốn lưu động cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn. Nó bao gồm ba chỉ tiêu quan trọng là: Vòng quay vốn lưu động, tốc độ chu chuyển vốn lưu động, và hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

*** Vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Đây là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả chung của doanh nghiệp trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động trong mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh (tổng doanh thu thuần) và số vốn lưu động bình quân (VLĐBQ) được tính như sau:

$$\text{VLĐBQ} = \frac{\text{VLĐ đầu kỳ} + \text{VLĐ cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một chu kỳ kinh doanh. Về phương diện hiệu quả sử dụng vốn lưu động chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Điều đó có nghĩa là vòng quay vốn lưu động càng nhiều cho thấy doanh nghiệp cần ít vốn lưu động cần thiết cho kinh doanh, do đó có thể làm giảm vốn lưu động đi vay nếu doanh nghiệp phải đi vay vốn lưu động để tiến hành sản xuất kinh doanh. Ý nghĩa của việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động mà vẫn đảm bảo được mức luân chuyển hàng hoá như cũ thì chỉ cần với một mức vốn lưu động thấp hơn hoặc với mức vốn lưu động như cũ thì đảm bảo luân chuyển được một khối lượng hàng hoá lớn hơn

*** Chỉ tiêu thời gian luân chuyển vốn lưu động**

$$\text{Thời gian luân chuyển vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày quy ước trong kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay VLĐ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết độ dài của vòng quay vốn lưu động, tức là số ngày cần thiết của một vòng quay vốn lưu động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động có nghĩa là số ngày luân chuyển vốn lưu

động mà càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động được luân chuyển ngày càng nhiều trong kỳ phân tích, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả.

Về mặt bản chất chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển của trình độ kinh doanh, của công tác quản lý, của kế hoạch và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lưu động có sự gia tăng đột biến chứng tỏ hàng hoá doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh có sức tiêu thụ mạnh, doanh thu cao dẫn đến phân lợi nhuận tương ứng cũng tăng mạnh. Nếu không hoàn thành một chu kỳ luân chuyển có nghĩa là vốn lưu động còn ứ đọng ở một khâu nào đó, cần tìm biện pháp khai thông kịp thời.

*** Chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động**

Hai chỉ tiêu trên là hai chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động ngoài ra còn có chỉ tiêu hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao

1.5.3.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm vốn lưu động có được do sự thay đổi tốc độ luân chuyển vốn lưu động chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$V_{TK} = \frac{K_{KH} - K_{BC}}{K_{BC}} * O_{bqKH}$$

Hoặc:

$$V_{TK} = \frac{V_{BC} - V_{KH}}{360} * DT_{KH}$$

B: Là số vốn lưu động tiết kiệm được

K_{BC} Số vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

K_{KH} Số vòng quay của vốn lưu động kỳ kế hoạch

O_{bqKH} Số dư vốn lưu động bình quân kỳ kế hoạch

V_{BC} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ báo cáo

V_{KH} Số ngày một vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

DT_{KH} Doanh số bán hàng kỳ kế hoạch

Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này ngắn hơn kỳ trước thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được vốn lưu động. Số vốn lưu động tiết kiệm được có thể sử dụng vào mục đích khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nếu thời gian luân chuyển vốn lưu động kỳ này dài hơn kỳ trước thì doanh nghiệp đã lãng phí vốn lưu động.

1.5.3.3. Chỉ tiêu sức sinh lời vốn lưu động

Sức sinh lời của vốn lưu động được tính theo công thức sau:

$$\text{Sức sinh lời VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi vốn lưu động, nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Chỉ tiêu này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, ngược lại chỉ tiêu này thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một đồng vốn là nhỏ. Doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hay không là chỉ tiêu này phản ánh một phần.

1.5.3.4. Hệ số sức sản xuất của vốn lưu động

$$\text{Hệ số sức sản xuất VLD} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số này càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn.

1.5.3.5. Các chỉ số về hoạt động

$$\text{+ Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền mặt và các tài sản tương đương tiền bình quân}}$$

$$\text{Thời gian thực hiện một vòng quay tiền} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn lưu động bình quân}}$$

+ Vòng quay các khoản phải thu: hệ số phản ánh tốc độ thay đổi các khoản thu thành tiền mặt của các doanh nghiệp và được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu

+ Kỳ thu tiền bình quân: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chỉ tiêu này càng nhỏ và ngược lại. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

+ Số vòng quay hàng tồn kho: là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng hàng tồn kho càng cao việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ cần đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

Giá vốn hàng bán

Vòng quay hàng tồn kho = $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$

Hàng tồn kho bình quân

+ Thời gian một vòng quay hàng tồn kho

360

Thời gian một vòng quay hàng tồn kho = $\frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$

Số vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu cho biết kỳ đặt hàng bình quân của doanh nghiệp là bao nhiêu ngày.

+ Hệ số quay kho vật tư

Giá trị NVL sử dụng trong kỳ

Hệ số quay kho vật tư = $\frac{\text{Giá trị NVL sử dụng trong kỳ}}{\text{Giá trị NVL tồn kho bình quân}}$

Giá trị NVL tồn kho bình quân

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu càng cao, lượng nguyên vật liệu ứ đọng ít.

1.6. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn của các nhân tố khác nhau. Những nhân tố này gây ra ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng nhà quản trị tài chính phải xác định và xem xét những nhân tố tác động tới quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra được các giải pháp cụ thể. Các nhân tố này có thể xem xét dưới các góc độ:

1.6.1. Các nhân tố có thể lượng hoá

Đó là các nhân tố mà khi chúng thay đổi sẽ làm thay đổi các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động về mặt lượng. Các nhân tố này chúng ta có thể dễ dàng thấy qua các chỉ tiêu như: doanh thu thuần, hao mòn vô hình, rủi ro, vốn lưu động bình quân trong kỳ. Khi xem xét ảnh hưởng của các nhân tố này tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động chúng ta giả sử các nhân tố khác không thay đổi

Để làm giảm tác động của các nhân tố này, đòi hỏi nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quản lý vốn lưu động một cách có hiệu quả. Vì vốn lưu động có ba thành phần chính là: tiền mặt, dự trữ và các khoản phải thu nên phương pháp này tập trung vào quản lý ba đối tượng trên:

- Quản lý tiền mặt đề cập đến việc quản lý tiền giấy và tiền gửi ngân hàng. Việc quản lý tiền mặt có liên quan chặt chẽ đến việc quản lý chứng khoán thanh khoản cao bởi vì việc chuyển từ tiền mặt sang chứng khoán thanh khoản cao hoặc ngược lại từ chứng khoán thanh khoản cao sang tiền mặt là một việc dễ dàng, tốn kém ít chi phí.

Doanh nghiệp không nên giữ quá nhiều tiền mặt tại quỹ tài chính, vì vậy khi có nhu cầu đột xuất về tiền mặt thì doanh nghiệp có thể đi vay ngắn hạn tại các ngân hàng. Việc này tốt hơn so với việc bán chứng khoán, vì nếu cần tiền trong thời gian ngắn mà bán chứng khoán là không có lợi. Trong trường hợp này để tối đa hoá doanh lợi dự kiến, doanh nghiệp nên điều chỉnh việc giữ tiền cho đến khi:

Chi phí của việc giữ tiền mặt

Lãi suất chứng khoán

=

Chi phí vay tiền

Lãi suất vay

Tóm lại việc lựa chọn quản lý tiền mặt như thế nào còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ quản lý, xem xét thực trạng hoạt động của doanh nghiệp của các nhà quản trị tài chính.

- Quản lý dự trữ: dự trữ là một bộ phận quan trọng của vốn lưu động, là nhân tố đầu tiên, cần thiết cho quan trọng sản xuất kinh doanh, vì thế việc quản lý dự trữ có hiệu quả là góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Mức dự trữ vật tư hợp lý sẽ quyết định mức dự trữ tiền mặt hợp lý. Nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh gián đoạn gây ra nhiều hậu quả tiếp theo như mất thị trường, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Có nhiều cách khác nhau để xác định mức dự trữ tối ưu. Theo phương pháp cổ điển (mô hình đặt hàng hiệu quả nhất) EQQ, mô hình này dựa trên

giả định những lần đặt hàng hoá là bằng nhau, theo mô hình này mức dự trữ tối ưu là:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 * D * C_2}{C_1}}$$

Q^* là mức dự trữ tối ưu

D là toàn bộ lượng hàng hoá cần sử dụng

C_1 là chi phí lưu kho cho một đơn vị hàng hoá

C_2 là toàn bộ chi phí mỗi lần đặt hàng

Điểm đặt hàng lại: về lý thuyết ta giả định khi hết hàng mới tiến hành nhập kho hàng mới. Nhưng thực tế hầu như không bao giờ như vậy, nếu đặt hàng quá sớm sẽ làm tăng chi phí lưu kho vì thế cần xác định lại điểm đặt hàng mới.

Thời điểm đặt hàng mới = Số lượng NVL sử dụng hàng ngày * Độ dài thời gian giao hàng

- Quản lý các khoản phải thu: trong nền kinh tế thị trường doanh nghiệp muốn bán được hàng thì phải áp dụng nhiều chính sách, biện pháp để lôi kéo khách hàng đến với mình. Chính sách tín dụng thương mại là một công cụ hữu hiệu không thể thiếu đối với doanh nghiệp. Vì chính sách tín dụng thương mại có những mặt tích cực và tiêu cực nên nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần phải phân tích, nghiên cứu và ra những quyết định xem có nên cấp chính sách tín dụng thương mại cho những đối tượng khách hàng hay không. Đó là việc quản lý các khoản phải thu. Nội dung của công tác quản lý các khoản phải thu là:

Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng xem khách hàng có những điều kiện cần thiết để được hưởng tín dụng thương mại hay không thì chúng ta còn phải tiến hành phân tích khả năng tín dụng của khách hàng. Khi phân tích khả năng tín dụng của khách hàng người ta thường dùng những chỉ tiêu tín dụng sau:

- Phẩm chất, tư cách tín dụng nói nên tinh thần trách nhiệm của khách hàng trong việc trả nợ
- Vốn: tiêu chuẩn đánh giá sức mạnh tài chính của khách hàng
- Năng lực trả nợ: dựa trên việc đánh giá các chỉ tiêu thanh toán và bảng dự trữ ngân quỹ của họ.
- Thế chấp: các tài sản mà khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ
- Theo dõi các khoản phải thu: việc theo dõi thường xuyên các khoản phải thu theo một phương pháp phân tích thích hợp là hết sức quan trọng, nó giúp doanh nghiệp có thể kịp thời thay đổi chính sách tín dụng thương mại phù hợp với tình hình thực tế

1.6.2. Các nhân tố phi lượng hoá

Là những nhân tố mang tính định tính và tác động của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn là không thể tính toán được. Các nhân tố này bao gồm các nhân tố khách quan và các nhân tố chủ quan

Các nhân tố khách quan là những nhân tố như: đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, các chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước đối với lĩnh vực doanh nghiệp đang hoạt động, thị trường và sự tăng trưởng nền kinh tế. Các nhân tố này có một ảnh hưởng nhất định tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chẳng hạn như với chính sách tài chính kinh tế của Nhà nước có tác động trực tiếp với vai trò tạo hành lang an toàn để các doanh nghiệp hoạt động và đảm bảo sự phát triển cân đối giữa các ngành kinh tế của cả nước. Nhà nước có thể khuyến khích, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của một số ngành kinh doanh bằng những công cụ kinh tế của mình. Điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nhân tố chủ quan là các nhân tố nằm trong nội bộ doanh nghiệp nó tác động trực tiếp đến việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và vốn kinh doanh nói chung. Các nhân tố đó là trình độ quản lý vốn kinh doanh của những nhà điều hành doanh nghiệp, trình độ tổ chức

trình độ quản trị nhân sự và trình độ tổ chức quá trình luân chuyển hàng hoá. Đó là các nhân tố quan trọng nhất đối với doanh nghiệp. Nhà quản trị tài chính doanh nghiệp phải biết tổ chức, sắp xếp mọi thứ một cách hợp lý, chặt chẽ và khoa học để mọi công việc diễn ra nhịp nhàng, ăn khớp và tránh được lãng phí. Có như vậy mới đảm bảo được hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Từ việc nghiên cứu, tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, chúng ta có một cái nhìn khái quát hơn để đưa ra những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.7. Bảo toàn vốn lưu động

- Về hiện vật:

$$\frac{\text{Tổng VLD đầu kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}} = \frac{\text{Tổng VLD cuối kỳ}}{\text{Giá một đơn vị hàng hoá}}$$

- Về giá trị: phải xác định được số vốn lưu động phải bảo toàn đến cuối năm

$$\text{Số VĐ phải bảo toàn đến cuối năm} = \text{VĐ được giao đầu năm} * \text{Hệ số trượt giá VĐ trong năm}$$

Nói cách khác vốn lưu động đầu kỳ và cuối kỳ phải tương đương (có sức mua như nhau)

Các biện pháp cụ thể là:

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp hợp lý, xác định mức dự trữ nguyên vật liệu, hàng hoá vừa đủ để đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho sản xuất đủ hàng để bán, không gây thiếu hụt, ứ đọng trong sản xuất, kinh doanh

+ Một mặt hạn chế hàng hoá kém, mặt phẩm chất bằng tăng cường công tác bảo quản; mặt khác tích cực xử lý các hàng hoá chậm luân chuyển, hàng hoá ứ đọng.

+ Tăng cường luân chuyển hàng hoá bằng các biện pháp khác nhau

+ Xác định cơ cấu các nhóm hàng hoá làm cơ sở tính toán bảo toàn vốn lưu động đối với các bộ phận dự trữ hàng hoá

+ Tổ chức tốt công tác thanh toán, giảm công nợ dây dưa

+ Thành lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp trượt giá bảo toàn vốn

Quỹ dự phòng tài chính để bảo toàn vốn lưu động = doanh số bán trong kỳ

* Tỷ lệ bảo toàn vốn lưu động

+ Xác định phương pháp quản lý vốn lưu động đối với xí nghiệp, cửa hàng trực thuộc doanh nghiệp

Bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt. Tuy nhiên nó lại là kết quả tổng hợp của các khâu, các hoạt động kinh doanh từ xác định chiến lược, kế hoạch kinh doanh, tổ chức thực hiện đến quản lý, hạch toán, theo dõi, kiểm tra vì vậy cần phải được tiến hành đồng bộ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VLD TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIANG TIẾN

2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến

Tên công ty: TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến

Mã số thuế: 0200925059

Địa chỉ: Số 2/209 Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3564751

Giám đốc công ty: Phạm Anh Tuấn

Năm thành lập:

Ngày 02/06/2009: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến: Được thành lập ngày 2 tháng 6 năm 2009 theo Quyết định số 41/2010/QĐ - KHĐT của sở Kế hoạch Đầu tư Hải phòng.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa trong và ngoài thành phố
- Sản xuất cơ khí, cấu kiện bê tông và các vật liệu xây dựng khác
- Kinh doanh xây dựng nhà ở dân dụng.
- Xây dựng dân dụng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác

Sau gần 10 năm xây dựng và trưởng thành của công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến. Đến nay lực lượng Cán bộ công nhân viên Công ty đã lên tới 300 người, với 05 phòng ban chức năng và

Vốn điều lệ của công ty được tăng liên tục các năm từ 4,2 tỷ năm 2010 lên trên 80 tỷ đồng cuối năm 2019 và tổng tài sản ước lên tới trên 375 tỷ đồng.

Tỷ lệ tăng trưởng ổn định, bền vững với mức tăng trưởng bình quân trong thời gian 10 qua năm sau tăng hơn năm trước từ 25% đến 35%.

Với mục tiêu tăng trưởng phát triển bền vững, đội ngũ xe dịch vụ vận tải của công ty tăng nhanh, trong đó số đầu xe công Ten nơ từ 5 chiếc lên 15 chiếc, và hơn 12 xe san lấp và vận tải vật liệu xây dựng, nhà xưởng được mở rộng. Tuy nhiên công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến xác định sản xuất vật liệu xây dựng là lĩnh vực then chốt, là lĩnh vực mũi nhọn.

2.1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Trong suốt gần 10 xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến đã tham gia, đáp ứng và làm thỏa mãn yêu cầu đa dạng của khách hàng trên các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của mình

- Về dịch vụ vận tải doanh thu tăng nhanh theo đầu xe được đầu tư thêm. Năm 2017 doanh thu trong vận tải công ten nơ mới đạt 1,5 tỷ. Năm 2018 đạt= trên 30 tỷ

- Về sản xuất vật liệu xây dựng, ngoài việc công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến liên kết với các doanh nghiệp khác sản xuất gạch ngói phục vụ cho công tác xây dựng. Công ty còn sản xuất nhiều chủng loại cấu kiện xây dựng khác. Đặc biệt sản xuất bê tông tươi đang tăng trưởng rất nhanh.

- Đặc biệt từ năm 2018 công ty chuyển trọng tâm sang lĩnh vực xây dựng, như: xây lắp, tham gia với vai trò làm chủ đầu tư của nhiều dự án. Hiện tại, công ty tập trung chủ yếu vào 2 lĩnh vực chính là xây dựng và kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên lĩnh vực xây dựng đang dần trở thành sở trường và cũng là thế mạnh của công ty:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình quy mô vừa.

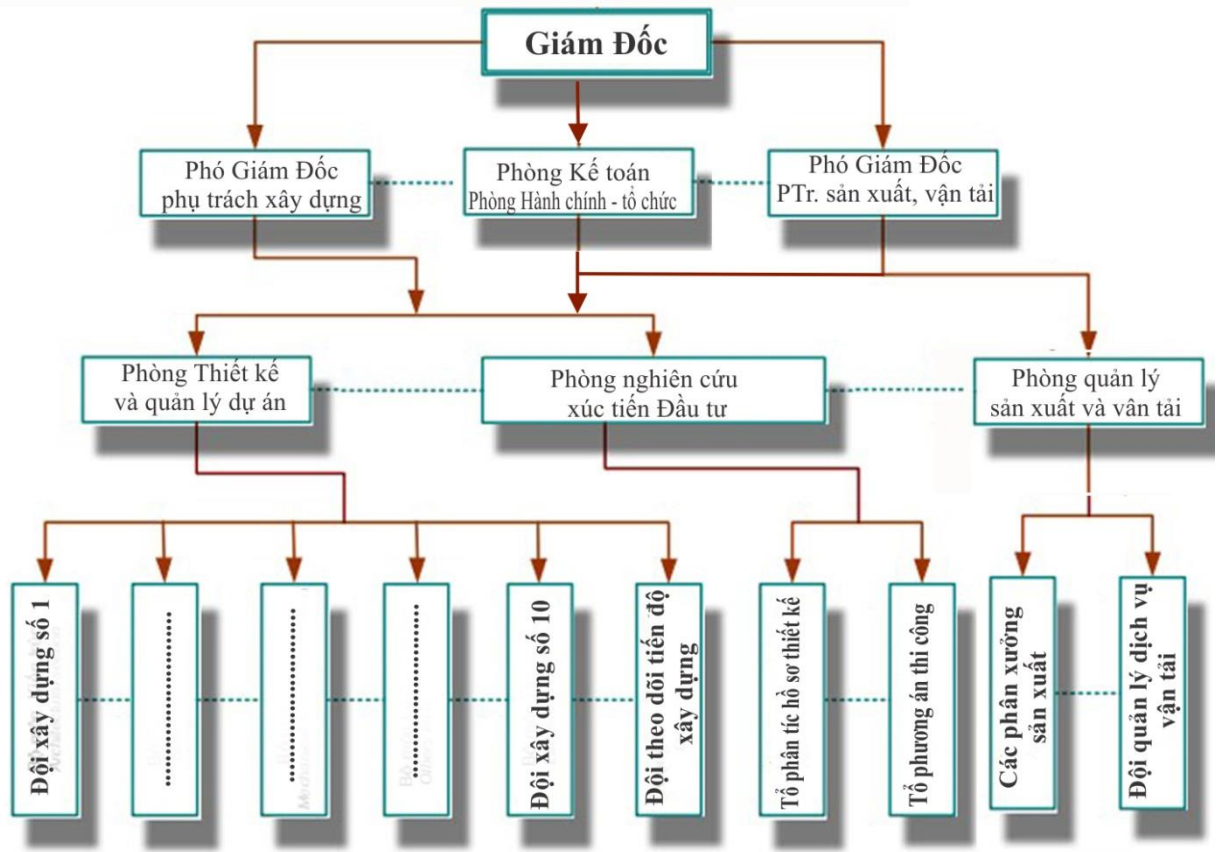
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

- Xây dựng và phát triển nhà

- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án công trình

- *Buôn bán thiết bị điện tử*

2.1.3 Sơ đồ tổ chức công ty TNHH SX và TM Giang tiến



Sơ đồ 2.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy công ty

* Nhân sự :

- Công ty gồm các bộ phận: Giám đốc, các phó giám đốc, kế toán trưởng, các trưởng bộ phận phụ trách các tổ đội xây dựng trên các công trường

- Bốn phòng gồm có phòng Tổ chức hành chính, phòng Thiết kế và quản lý dự án, phòng Tài chính kế toán, phòng nghiên cứu xúc tiến Đầu tư. Phòng quản lý sản xuất và vận tải

- 10 đội xây dựng gồm đội xây dựng số 1 đến số 10 và có ban điều hành các công trình

- Cơ cấu tổ chức của Đội bao gồm: Đội trưởng, Đội phó cán bộ kỹ thuật, căn cứ vào quy mô từng công trình xây dựng có thêm bộ phận gián tiếp (thủ quỹ, thủ kho, bảo vệ) và các Tổ trực tiếp sản xuất.

- Ban chỉ huy công trình bao gồm: chỉ huy trưởng công trình, phó chỉ huy và cán bộ kỹ thuật, bộ phận gián tiếp và các tổ trực tiếp sản xuất.

- Giám đốc là người tổ chức bộ máy quản trị, cân đối về nhân sự trong công ty. Đồng thời giám đốc chịu trách nhiệm về việc làm, thu nhập, đời sống của số lượng lao động mà còn chịu trách nhiệm về cuộc sống tinh thần, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn cho của nhân viên trong công ty

Về tài chính: giám đốc là người quản lý, chủ tài khoản có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn trong công ty.

Trong những năm qua giám đốc Công ty TNHH SX và TM Giang Tiến thực sự là người cầm lái con tàu công ty. Là nhân tố quyết định giúp con tàu công ty phát triển bền vững.

- Phó giám đốc phụ trách xây dựng giúp Giám đốc lập kế hoạch quản lý, điều hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng của công ty. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về tiến độ các công trình xây dựng mà công ty đang đảm nhận. Phối hợp với Phó giám đốc sản xuất và vận tải lên kế hoạch sản xuất và vận chuyển vật tư xây dựng cho các công trình.

- Phó giám đốc phụ trách Kế toán – Hành Chính – Tổ chức có nhiệm vụ phân công, bố trí nhân sự, đôn đốc và quản lý nguồn lực theo đúng quy định của công ty. Ngoài ra còn đào tạo, đánh giá khen thưởng nhân viên, tham gia phỏng vấn và đào tạo nhân viên mới. Dẫn dắt, phát triển đội ngũ nhân sự đáp ứng yêu cầu, chức năng và nhiệm vụ của họ.

Ngoài ra phó giám đốc phụ trách Kế toán – Hành Chính – Tổ chức còn có nhiệm vụ giúp Giám đốc cân đối phân bổ các nguồn tài chính, quản lý công nợ trong công ty.

- Phó giám đốc phụ trách Sản xuất – Vận Tải có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất, tổ chức sản xuất theo đúng quy trình công nghệ, đơn đặt hàng và kế hoạch được giao. Duy trì, cải thiện hệ thống chất lượng nhằm giảm tỷ lệ sai sót, hỏng sản phẩm, tăng hiệu quả sử dụng máy móc, vật tư, nhân lực. Thực hiện bảo dưỡng thiết bị, báo cáo về hệ thống máy móc của phân xưởng.

Hỗ trợ các bộ phận, điều phối ngân sách, lập kế hoạch để đảm bảo quá trình hoạt động trơn tru. Trao đổi với Giám đốc, thảo luận về các lựa chọn để có quyết định chính sách phù hợp.

- Phòng tài chính - kế toán: thực hiện hoàn thành thông tin tài chính kế toán, các báo cáo tài chính của toàn Công ty.

- Phòng Thiết kế & QLDA: là đơn vị chuyên môn nghiên cứu các hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt để tham mưu cho Giám đốc công ty những phương án thi công hiệu quả nhất

- Phòng quản lý Sản xuất và Vận tải với nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc quản lý đội xe, và sản xuất các cấu kiện và vật liệu xây dựng phục vụ quá trình thi công của công ty và cung ứng cho các đơn vị bạn

- Phòng tổ chức hành chính: là đơn vị chuyên môn tham mưu cho Giám đốc việc bố trí điều động nhân sự, người lao động trực tiếp giữa các bộ phận

.- Đội xây dựng, Ban chỉ huy công trình : tổ chức thi công các công trình, thực hiện các hợp đồng giao nhận thầu xây lắp được Công ty ký với chủ đầu tư, (khách hàng), theo nhiệm vụ Công ty giao và theo hợp đồng giao nhận khoán giữa Công ty với Đội (Đội trưởng, Chỉ huy trưởng công trình).

+ Đối với bộ máy kế toán ở văn phòng công ty :

Kế toán trưởng : Điều hành chung và chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động về tài chính kế toán của công ty và thường xuyên tư vấn các hoạt động quản trị cho ban lãnh đạo công ty.

Phó phòng kế toán phụ trách công tác tài chính, chuyên môn nghiệp vụ

Các kế toán thành phần gồm kế toán nợ, kế toán tài sản cố định, kế toán vật tư, kế toán tiền lương, kế toán thanh toán, kế toán ngân hàng, kế toán thuế, thủ quỹ

+ Đối với kế toán ở các đơn vị trực thuộc : tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm gửi về cho phòng kế toán công ty

- Tổ chức công tác kế toán :

+ Tổ chức công tác chi phí, tính giá thành sản xuất : Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm do các kế toán tại các đơn vị phụ thuộc đảm nhận

+ Tổ chức kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh : Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh do Phòng kế toán công ty đảm nhận. Sau khi tiếp nhận các chi phí tập hợp cho sản phẩm do các đơn vị bàn giao lên và giá bán đã thỏa thuận trong hợp đồng. Phòng kế toán có trách nhiệm hạch toán doanh thu và kết hợp với yếu tố chi phí tạo thành để xác định kết quả

kinh doanh của toàn công ty. Sau đó báo cáo lên Tổng giám đốc công ty vào cuối mỗi quý.

+ Tổ chức kế toán một số phần khác :

Kế toán nguyên vật liệu

Kế toán tài sản cố định

Kế toán tiền lương

Các lĩnh vực hoạt động hiện nay của công ty.

* Về Xây dựng

Quá trình sản xuất của công ty được thực hiện theo hợp đồng đấu thầu hoặc được giao thầu xây dựng. Khi tham gia đấu thầu công ty phải có sự bảo lãnh của ngân hàng và phải mất chi phí bảo lãnh. Sau khi trúng thầu hoặc được giao thầu, công ty sẽ thỏa thuận với bên giao thầu về hợp đồng xây dựng trong đó có ghi rõ các điều khoản về giá trị công trình, thời gian thi công, phương thức tạm ứng, thanh toán, tỷ lệ bảo hành, thời gian bảo hành..

Công ty tổ chức sản xuất kể từ khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực. Thông thường công ty thực hiện giao khoán trực tiếp cho các đội xây dựng. Theo các điều khoản đã ký kết, chủ đầu tư (bên giao thầu hay còn gọi là bên A) tiến hành tạm ứng vốn lưu động cho công ty trong suốt quá trình thi công.

Sau khi công trình đã hoàn thiện, bên A sẽ tiến hành nghiệm thu công trình. Công ty tiến hành quyết toán công trình. Bên A chấp nhận thanh toán cho công ty.

Quá trình sản xuất của công ty quyết định đến công tác quản lý vốn lưu động như thời gian sản xuất kéo dài, sản xuất dựa vào hợp đồng nhận thầu hoặc giao thầu và chi phí sản xuất xác định theo định mức xây dựng đã ảnh hưởng tới hàng tồn kho, tạm ứng của bên A ảnh hưởng đến nguồn vốn lưu động

Quy trình công nghệ sản xuất thi công của Công ty tuân theo trình tự sau:

+ Nhận thầu thông qua đấu thầu hoặc giao thầu trực tiếp.

+ Ký hợp đồng xây dựng với chủ đầu tư công trình (Bên A).

+ Công ty giao cho các xí nghiệp xây dựng, các chủ nhiệm dự án thi công các công trình hoặc hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế và hợp đồng xây dựng đã được ký kết.

+ Công trình được thực hiện dưới sự giám sát của chủ đầu tư công trình về mặt kỹ thuật và tiến độ thi công.

+ Bàn giao công trình hoàn thành và thanh quyết toán hợp đồng xây dựng với chủ đầu tư.

* Về lĩnh vực sản xuất và vận tải

+ Hoạt động vận tải công ten nơ, công ty ký hợp đồng vận tải linh kiện và thành phẩm điện tử có các hãng LG trong khu công nghiệp LG ở Hải Phòng.

+ Về lịch vực sản xuất công ty đã mở thêm nhà máy sản xuất Cột móng bê tông trong khu công nghiệp Cầu Khuê - Tiên Lãng.

2.1.3.3. Đặc điểm về sản phẩm chính của công ty.

- Sản phẩm chính của công ty là:

+ Công trình dân dụng: Chung cư, cao ốc,...

+ Công trình công nghiệp: Nhà máy, nhà xưởng,...

- Nơi sản xuất sản phẩm thường gắn liền với nơi tiêu thụ sản phẩm.

- Sản phẩm xây dựng thường có thời gian sản xuất kéo dài qua nhiều thời kỳ do đó khối lượng chi phí sản xuất dở dang là tương đối lớn so với các ngành khác.

- Chất lượng sản phẩm, giá cả (chi phí xây dựng) của sản phẩm thường chịu ảnh hưởng rất lớn bởi vào điều kiện địa chất, thủy văn, khí hậu. Khi thay đổi địa điểm sản xuất thì kèm theo nó là lực lượng sản xuất (gồm lao động, thiết bị thi công, phục vụ thi công, vật tư kỹ thuật...) cũng bị thay đổi theo nó. Do đó, để dự toán vốn xây dựng được chính xác, Công ty luôn phải luôn chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư và xây dựng cho từng công trình cụ thể.

- Quy mô sản phẩm lớn, kết cấu phức tạp, sản xuất theo hợp đồng, vì vậy mà công ty không có sản phẩm tồn kho. Việc sản xuất xây dựng đều dựa trên cơ sở các định mức có sẵn, không có nơi sản xuất cố định và sản xuất mang tính chất mùa vụ. Do đó khối lượng nguyên vật liệu lưu kho là tương đối thấp.

- Sản phẩm có tính chất đơn chiếc, riêng lẻ. Mỗi công trình đều có thiết kế riêng, có yêu cầu về công nghệ, và các yêu cầu về thẩm mỹ, chất lượng, kỹ thuật... khác nhau.

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH SX và TM Giang Tiên

2.1.4.1. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty

**** Thuận lợi:***

- Trong bối cảnh kinh tế khó khăn chung của nền kinh tế, sự chỉ đạo định hướng chung đúng đắn, hợp lý, kịp thời của Giám đốc và các phòng chức năng, đã giúp Công ty có sự chuẩn bị, hướng đi, đề ra các biện pháp, giải pháp đúng đắn, kịp thời để tồn tại, bảo toàn, phát triển trong bối cảnh cực kỳ khó khăn nền kinh tế. Thực hiện thành công các chủ trương đã nêu trên là yếu tố then chốt trong sự phát triển tồn tại, phát triển của Công ty trong các năm

- Các hợp đồng từ năm 2017, 2018 chuyển sang thực hiện trong năm 2019 có giá trị đáng kể (476 tỷ).

- Trong năm Công ty đã tìm kiếm và ký kết được một số hợp đồng xây lắp có giá trị lớn (giá trị hợp đồng ký kết năm 2019 là 447 tỷ)

- Trong năm 2019, Công ty đã đầu tư thêm cốt pha, đà giáo để phục vụ cho nhu cầu xây lắp các công trình của công ty, hiện đại hóa công tác thi công xây lắp, nâng cao tính cạnh tranh, nâng cao thương hiệu của Công ty. Giá trị đầu tư máy móc thiết bị trong năm là 6.02 tỷ đồng

**** Khó khăn:***

- Hiện nay công tác phòng chống dịch bệnh Covit trong nước và thế giới ngày càng phức tạp ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của nhiều đơn vị trong đó công ty Giang Tiên.

- Tình hình kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn: Thị trường bất động sản tiếp tục đóng băng, khó tiếp cận vốn vay Ngân hàng, chính sách tiền tệ thắt chặt, các Chủ Đầu tư thiếu vốn thanh toán cho khối lượng hoàn thành dẫn đến dự án dừng thi công. Các nhà cung cấp vật tư vật liệu xây dựng không cho trả chậm phải thanh toán trước khi nhận hàng.

- Trong năm 2019, doanh thu, lợi nhuận của công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng và cho thuê máy móc thiết bị. Trong khi đó chi phí quản lý không giảm đáng kể, lợi nhuận gộp từ hoạt động xây lắp thấp,

- Một số dự án Chủ đầu tư chậm thanh toán quyết toán đã gây rất nhiều khó khăn về tài chính cho Công ty.

- Mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp để đẩy mạnh, nâng cao năng suất chất lượng thu hồi vốn như :rà soát lại toàn bộ cá công trình đã thi công xong, đang thi công, xác định khả năng thanh toán của Chủ đầu tư, xác định các tồn tại, vướng mắc của từng dự án, củng cố tăng cường về số lượng, chất lượng cán bộ làm công tác hồ sơ nghiệm thu thanh toán quyết toán... nhưng công tác thu hồi nợ vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra.

2.1.4.2 Kế quả hoạt động kinh doanh của công ty những năm gần đây

Bảng 1.1: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty giai đoạn 2017-2019

Đơn vị : Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2018/2017		2019/2018	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.653,80	518.798,31	630.446,28	139.144,51	36,65	111.647,97	21,52
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.653,80	518.798,31	630.446,28	139.144,51	36,65	111.647,97	21,52
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	340.900,55	481.501,36	594.820,35	140.600,81	41,24	113.318,99	23,53
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.753,25	37.296,95	35.625,93	-1.456,30	-3,76	-1.671,02	-4,48
6. Doanh thu hoạt động tài chính	166,89	808,57	904,9	641,78	384,54	96,43	11,93
7. Chi phí hoạt động tài chính	3.987,58	14.174,11	14.371,02	10.186,53	255,46	196,91	1,39
- Trong đó: Chi phí lãi vay	970,13	10.852,95	14.077,24	9.882,82	1.018,71	3.224,29	29,71
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.878,34	19.774,15	23.174,51	4.895,81	32,91	3.400,36	17,20
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.556,02	11.434,15	7.130,31	-10.121,87	-46,96	-4.303,84	-37,64

10. Thu nhập khác	197,96	2.203,97	5.348,39	2.006,01	1.013,34	3.144,42	142,67
11. Chi phí khác	159,51	891,75	1.935,82	732,24	459,06	1.044,07	117,08
12. Lợi nhuận khác	38,45	1.312,22	3.412,57	1.273,77	3.312,80	2.100,35	160,06
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.594,48	12.746,37	10.542,88	-8.848,11	-40,97	-2.203,49	-17,29
14. Chi phí thuế TN doanh nghiệp	4.318,90	2.549,27	2.108,58	-1.769,62	-37,61	-440.698	-9,48
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.321,47	9.456,63	7.565,17	-6.864,84	-42,06	-1.891,46	-20,00

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Từ bảng 2.1 ta thấy, qua 3 năm 2017, 2018, 2019 doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều tăng nhưng không đều và không cao, chứng tỏ trong các năm tình hình hoạt động kinh doanh công ty vẫn đảm bảo khả năng tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo chi trả các khoản chi phí và nghĩa vụ với nhà nước nhưng không tăng trưởng cao, xu hướng tăng trưởng không phải là tốt.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của các năm đều giảm tuy không cao nhưng đang có xu hướng giảm tăng, năm 2018 so với năm 2017 giảm 1.456,30 triệu (ứng với mức giảm 3,76%) và năm 2019 so với năm 2018 giảm 1.671,02 triệu (ứng với mức giảm 4,48%). Tuy giảm ở mức thấp nhưng cũng cảnh báo doanh nghiệp về tình hình kinh doanh trong năm khó khăn, nếu lợi nhuận vẫn theo xu hướng này trong những năm sau thì công ty sẽ gặp khó khăn rất lớn trong vấn đề tài chính. Nguyên nhân của việc lợi nhuận gộp giảm là do tốc độ tăng của doanh thu không cao bằng tốc độ tăng của giá vốn, cụ thể giá vốn năm 2018 so với năm 2017 tăng 140.600,81 triệu tương ứng 41,24% (trong khi tốc độ tăng của doanh thu là 36,65%) và đến năm 2019 so với năm 2018, giá vốn tăng 113.318,99 triệu tương ứng 23,53% (trong khi tốc độ tăng của doanh thu là 21,52%). Tất nhiên một phần khách quan trong nền kinh tế khó khăn, lạm phát tăng và ở mức cao, chi phí đầu vào của ngành xây dựng và các ngành khác tăng cao thì việc tăng giá vốn ở mức cao cũng là điều cũng hợp lý, doanh nghiệp cũng đã thành công trong việc đảm bảo cho mức tăng của giá vốn của năm 2019 so với năm 2018 giảm nhiều, đây xem là một đòi hỏi về sự nỗ lực cố gắng của công ty trong nền kinh tế nhiều biến động và khủng hoảng nhưng doanh nghiệp cũng cần phải chú ý công tác dự trữ nguyên vật liệu, quản lý chi phí để giảm việc tăng giá nguyên vật liệu đầu vào ở mức tối thiểu, tiết kiệm chi phí đầu vào, giảm giá vốn giúp tăng lợi nhuận gộp.

Xét về công tác quản lý chi phí của doanh nghiệp cho thấy chi phí tài chính qua các năm tăng nhưng đang có xu hướng giảm, đây là một dấu hiệu tốt cho công ty. Cụ năm 2018 so với năm 2017 tăng 10.186,53 triệu tương

ứng với mức tăng 255,46% nhưng đến năm 2019 so với năm 2018 chỉ còn 196,91 triệu tương ứng với mức tăng 1,39%, đây là một mức giảm khá cao chứng tỏ công ty đã thực hiện rất tốt công tác quản lý chi phí tài chính. Năm 2018 và 2019 trong chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay nên việc tăng chi phí tài chính nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay tăng. Năm 2018 so với năm 2017 chi phí lãi vay tăng đến 1.018,71%, sang đến năm 2019 so với năm 2018 tăng còn 29,71%, doanh nghiệp đã giảm được mức vay nợ từ năm 2017 đến năm 2019 như vậy là thành công của doanh nghiệp, nhất trong khi giá vốn tăng, lợi nhuận giảm, nhu cầu về tài chính của doanh nghiệp là cao, nhưng doanh nghiệp cũng cần chú ý đến công tác quản lý chi phí, để chi phí lãi vay chiếm rất cao trong chi phí tài chính sẽ rất nguy hiểm đến tình trạng ổn định tài chính của công ty nếu không quản lý tốt chi phí. Chi phí quản lý doanh nghiệp qua các năm đều tăng nhưng đang có xu hướng giảm mức tăng, từ năm 2018 so với năm 2017 là 32,91% sang đến năm 2019 so với năm 2018 giảm còn 17,2%, chứng tỏ công ty đã có công tác quản lý chi phí trong doanh nghiệp rất tốt.

Nhìn chung do lợi nhuận gộp giảm, chi phí tăng đã khiến cho lợi nhuận thuần giảm đi nhiều. Năm 2018 so với năm 2017 giảm 10.121,87 triệu đồng ứng với 46,96%, năm 2019 so với năm 2018 giảm 4.303,84 ứng với 37,64%, năm 2019 so với năm 2018 thì lợi nhuận đã giảm mức giảm tuy không nhiều nhưng có thể đánh giá đây là xu hướng tốt cho công ty trong thời điểm hiện tại. Nguyên nhân là do tuy mức tăng của chi phí giảm nhưng lợi nhuận gộp mức giảm lại tăng lên làm cho lợi nhuận thuần giảm mức giảm không đáng kể. Lợi nhuận từ hoạt động khác tăng đã giúp lợi nhuận kế toán của công ty đang có xu hướng tốt, năm 2018 so với năm 2017 giảm 40,97% sang đến năm 2019 so với năm 2018 mức giảm chỉ còn 17,29%. Tuy vẫn đang là con số âm nhưng cũng là tín hiệu đáng mừng cho công ty về công tác quản lý tốt chi phí để giảm tối thiểu mức giảm của lợi nhuận.

Kết luận: Trong bối cảnh kinh tế thị trường ngày càng phát triển như hiện nay, cùng với sự mở rộng của nền kinh tế quốc dân, việc giữ vững và mở

rộng thêm thị trường mới đối với công ty là hết sức khó khăn. Công ty đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ nhiều đối thủ cạnh tranh, điều này đã dẫn đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có nhiều chuyển biến kém đi, cụ thể doanh thu giảm, lợi nhuận năm 2019 so với năm 2017 cũng giảm đi nhiều. Công ty cần chú ý công tác quản lý chi phí tài chính và chủ yếu là chi phí lãi vay, tiếp tục duy trì quản lý tốt chi phí doanh nghiệp và các chi phí khác để sang những năm tiếp theo khi nền kinh tế có sự khởi sắc, doanh thu tăng, lợi nhuận tăng cao. Ngoài ra trong những năm tới, sự cạnh tranh càng gay gắt hơn thì việc quản lý chi phí tốt của công ty chính là một thuận lợi để cạnh tranh trên thị trường.

2.1.4.3. Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến.

* Khái quát chung về tài sản, nguồn vốn của công ty:

Bảng 2.2: Cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn trong công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
TỔNG TÀI SẢN	450.188,30	100	581.864,40	100	131.676,10	29,25
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	357.453,20	79,4	487.767,51	83,83	130.314,31	36,46
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	25.644,35	7,17	9.213,09	1,89	-16.431,26	-64,07
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.870,78	0,52	1.786,70	0,37	-84,08	-4,49
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	101.467,51	28,39	149.960,75	30,74	48.493,24	47,79
<i>1. Phải thu khách hàng</i>	86.285,98	85,38	130.661,57	87,13	44.375,59	51,43
IV. Hàng tồn kho	227.050,95	63,52	326.704,37	66,98	99.653,42	43,89
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.419,60	0,4	102,59	0,02	-1.317,01	-92,77
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	92.735,10	20,6	94.096,88	16,17	1.361,78	1,47
I. Tài sản cố định	60.411,02	65,14	61.509,09	65,37	1.098,07	1,82
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	56.186,63	93	61.509,09	100	5.322,46	9,47
- Nguyên giá	75.864,73	-	85.926,70	-	10.061,97	13,26

- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-19.678,10	-	-24.417,61	-	-4.739,51	24,09
I. Bất động sản đầu tư	21.321,34	22,99	17.610,95	18,72	-3.710,39	-17,4
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.950,00	5,34	4.950,00	5,26	-	-
III. Tài sản dài hạn khác	6.052,74	6,53	10.026,85	10,66	3.974,11	65,66
TỔNG NGUỒN VỐN	450.188,30	100	581.864,40	100	131.676,10	29,25
A. NỢ PHẢI TRẢ	335.764,90	74,58	469.250,70	80,65	133.485,80	39,76
I. Nợ ngắn hạn	332.722,18	99,09	468.757,05	99,89	136.034,87	40,89
<i>1. Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>58.094,03</i>	<i>17,46</i>	<i>108.945,65</i>	<i>23,24</i>	<i>50.851,62</i>	<i>87,53</i>
II. Nợ dài hạn	3.042,72	0,91	493,66	0,11	-2.549,06	-83,78
<i>1. Vay và nợ dài hạn</i>	<i>1.808,98</i>	<i>59,45</i>	<i>493,66</i>	<i>100</i>	<i>-1.315,32</i>	<i>-72,71</i>
B. NGUỒN VỐN	114.423,40	25,42	112.613,68	19,35	-1.809,72	-1,58
<i>1. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>114.423,40</i>	<i>100</i>	<i>112.613,68</i>	<i>100</i>	<i>-1.809,72</i>	<i>-1,58</i>

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Trong bảng 2.2, tổng tài sản năm 2019 so với năm 2018 tăng 131.676,10 triệu, tương ứng 29,25%, đây là một tín hiệu tốt thể hiện công ty có lượng vốn đảm bảo đầu tư thêm tài sản và phục vụ cho hoạt động kinh doanh được tốt hơn. Nguyên nhân khiến tổng tài sản tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng nhưng chủ yếu tăng mạnh vẫn là tài sản ngắn hạn còn tài sản dài hạn tăng nhẹ, cụ thể là năm 2019 so với năm 2018 tài sản ngắn hạn tăng 130.314,31 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng 36,46% còn tài sản dài hạn tăng 1.361,78 triệu đồng ứng với tỷ lệ tăng 1,47%. Ngoài ra trong cơ cấu tổng tài sản, năm 2018 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 79,40% cao hơn so với tài sản dài hạn (chiếm 20,60%), sang đến năm 2019 tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên chiếm 83,83% còn tài sản dài hạn giảm chiếm còn 16,67%. Tuy tài sản ngắn hạn và dài hạn cùng tăng nhưng tỷ trọng tài sản dài hạn lại giảm là do mức tăng của tài sản ngắn hạn cao hơn tài sản dài hạn nhiều. Trong năm công ty đã tập trung khá nhiều đầu tư vào tài sản ngắn hạn và một lượng ít vào tài sản dài hạn, chứng tỏ nguồn vốn đầu tư tài sản của công ty không lớn, điều này là hợp lý do trong năm tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn (như đã phân tích ở bảng 2.1).

Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do các khoản phải thu ngắn hạn tăng (47,79%) và hàng tồn kho tăng (43,98%), tuy khoản tiền và các khoản tương đương tiền giảm (64,07%), các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm (4,49%), tài sản ngắn hạn khác giảm (92,77%), nhưng trong cơ cấu tài sản ngắn hạn hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn đều chiếm một tỷ trọng lớn nên tài sản ngắn hạn tăng. Cụ thể trong năm 2018 các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 28,39% và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 63,52%, sang năm 2019 tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn tăng chiếm 30,47% và tỷ hàng tồn kho tăng chiếm 66,98%. Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn tăng và chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn cũng là điều hợp lý do đây là đặc trưng vốn có của ngành xây dựng do thời gian thi công dài và

thu hồi vốn chậm trễ dễ gây ứ đọng vật tư, tạo ra lượng hàng tồn kho lớn. Do trong khoản phải thu ngắn hạn tăng chủ yếu khoản phải thu của khách hàng tăng cao (51,43%) và chiếm tỷ trọng lớn (năm 2018 là 85,38% và năm 2019 là 87,13%) nên doanh nghiệp cần hết sức chú ý đến khả năng thu hồi nợ và ngoài ra chú trọng công tác quản lý chi phí trong hàng tồn kho.

Tài sản dài hạn tăng chủ yếu do tài sản cố định tăng (1,82%), tuy các khoản khác: bất động sản đầu tư giảm (17,40%), các khoản đầu tư tài chính dài hạn không thay đổi, tài sản dài hạn khác tăng (65,66%) nhưng trong cơ cấu tài sản dài hạn tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất (năm 2018 là 65,14% và năm 2019 là 65,37%) nên tài sản cố định tăng khiến tài sản dài hạn tăng. Biên động tỷ trọng của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác năm 2019 so với năm 2018 tăng (tài sản dài hạn khác tỷ trọng tăng từ 6,53% lên 10,66%) còn bất động sản đầu tư giảm (từ 22,99% xuống 18,72%) và các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm (từ 5,34% xuống 5,26%) chứng tỏ cơ cấu tài sản dài hạn của công ty tập trung đầu tư tài sản dài hạn và tài sản cố định. Tuy mức đầu tư không nhiều nhưng điều này là phù hợp với tình hình tài chính và lượng vốn của của công ty, hiện nay thị trường bất động sản phát triển và có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này thành lập nên công ty có nhiều đối thủ cạnh tranh dẫn đến giảm đầu tư vào bất động sản là điều rất hợp lý. Tài sản cố định tăng chủ yếu do tài sản cố định hữu hình tăng (9,47%), do trong tài sản cố định, tài sản cố định hữu hình chiếm một tỷ trọng rất lớn (năm 2018 là 93% và sang năm 2019 tăng lên là 100%). Là một doanh nghiệp xây dựng thì việc đầu tư chủ yếu vào tài sản cố định hữu hình là điều hợp lý.

Tổng nguồn vốn tăng lên và biểu hiện là mức độ phụ thuộc tài chính của công ty cũng đang dần tăng. Năm 2019 so với năm 2018 nợ phải trả tăng (39,76%) và nguồn vốn giảm (1,58%) nhưng tổng nguồn vốn vẫn tăng (29,25%) là do trong cơ cấu tổng nguồn vốn nợ phải trả chiếm một phần tỷ

trọng rất lớn. Cụ thể trong tổng nguồn vốn năm 2018 nợ phải trả chiếm tỷ trọng 74,58% còn nguồn vốn chiếm 25,42% nhưng đến năm 2019 tỷ trọng nợ phải trả tăng lên là 80,65% còn tỷ trọng nguồn vốn giảm là 19,35%. Nợ phải trả tăng khá cao và chiếm tỷ trọng rất lớn, điều này đồng nghĩa với việc công ty đang sử dụng đòn bẩy tài chính khác cao và sẽ rất nguy hiểm nếu công ty không đạt được EBIT như mong muốn, nó có thể làm EPS và ROE sụt giảm rất nhanh. Công ty cần lưu ý xem xét chặt chẽ việc quản lý nợ, tránh khả năng mất thanh toán.

Xem xét kỹ ta thấy nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng (40,89%) trong khi nợ dài hạn giảm (83,78%), điều này chứng tỏ trong cơ cấu nợ phải trả nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất cao (năm 2018 là 99,09% sang đến năm 2019 tăng lên là 99,89%), tỷ trọng nợ ngắn hạn biến đổi tăng giải thích tại sao việc chi phí lãi vay của công ty năm 2019 lại cao. Vốn chủ sở hữu giảm nhẹ 1,58%, công ty cần xem xét khả năng tự chủ về mặt tài chính khi mà hệ số nợ đang khá cao.

Nhìn chung tình hình tài chính của công ty đang khá khó khăn khi mà việc vay nợ ngắn hạn là rất cao trong khi mua sắm cả tài sản ngắn hạn lẫn tài sản dài hạn, công ty cần chú ý đến khả năng thanh toán, tránh mất tự chủ về tài chính.

* Các hệ số tài chính chủ yếu

Bảng 2.3: Các hệ số tài chính chủ yếu của công ty năm 2018 và năm 2019

Các chỉ tiêu tài chính	Công ty Giang Tiến	
	Năm 2018	Năm 2019
Hệ số thanh toán		
Hệ số thanh toán hiện thời	1,07	1,04
Hệ số thanh toán nhanh	0,39	0,34
Hệ số thanh toán tức thời	0,08	0,02
Hệ số thanh toán lãi vay	2,17	1,75
Hệ số nợ	74,58%	80,65%
Hệ số nợ dài hạn	0,68%	0,08%
Hệ số sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	1,82%	1,20%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh	2,83%	1,81%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)	2,10%	1,30%
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)	8,26%	6,72%

(Nguồn: Tự tính toán theo số liệu công ty)

Phân tích tài chính là vấn đề quan trọng để đánh giá tình hình của doanh nghiệp, bằng phương pháp phân tích hệ số tài chính cho phép chúng ta đánh giá tổng quan tình hình tài chính của công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến.

Qua 2 năm 2018, 2019 hệ số thanh toán hiện thời vẫn lớn hơn 1 và có xu hướng giảm, mức giảm không nhỏ (từ 1,07 xuống 1,04), nhưng nhìn chung

công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình. Nguyên nhân của việc giảm là do trong năm tốc độ tăng của TSNH trong năm (36,46%) thấp hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn trong năm (40,89%). So với mức trung bình ngành thì chỉ số này là thấp, thể hiện khả năng trả nợ là yếu và theo xu hướng này thì doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng khó khăn về mặt tài chính trong việc trả nợ. Trong cơ cấu TSNH có thì có khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng cao, hai bộ phận này có tính thanh khoản thấp, nên công ty cần xem xét nhanh chóng thu hồi nợ, tăng tiến độ thi công để tăng khả năng thanh toán nợ hiện thời. Hệ số thanh toán hiện thời có xu hướng giảm, công ty cần đánh giá lại trên mặt thực tế để đảm bảo an toàn trong khả năng thanh toán.

Hệ số thanh toán nhanh năm 2019 thấp hơn so với năm 2018 (từ 0,39 xuống còn 0,34) nguyên nhân của việc giảm là do trong năm 2019 so với năm 2018 lượng hàng tồn kho tăng cao (43,89%). So với hệ số trung bình ngành thì chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp còn thấp. Doanh nghiệp cần chú ý thay đổi, giảm nợ ngắn hạn, tăng lượng vốn lưu động để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh khi các khoản nợ đến hạn.

Hệ số thanh toán tức thời năm 2019 so với năm 2018 giảm nhiều (từ 0,08 xuống 0,02), nguyên nhân là do trong năm khối lượng tiền và tương đương tiền giảm mạnh (64,07%) trong khi nợ ngắn hạn vẫn tăng. Rõ ràng trong năm khi mà nợ ngắn hạn tăng, tiền và các khoản tương đương tiền lại giảm mạnh thế chỉ số này là thấp, khả năng chuyển của các khoản chuyển dễ dàng thành tiền mặt khi nợ đến hạn. Trong cơ cấu tiền và các khoản tương đương tiền thì tiền gửi ngân hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, đây là khoản bị hao hụt nhiều vào cuối năm do thanh toán tiền lương, khen thưởng, ... cho người lao động nên việc giảm ở mức cao cũng là điều hợp lý. Vì vậy để tăng khả năng đảm bảo chuyển thành tiền nhanh thanh toán các khoản nợ đến hạn thì doanh nghiệp cần tăng lượng tiền gửi ngân hàng.

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2019 so với năm 2018 cũng giảm nhiều (từ 2,17 xuống 1,75) nguyên nhân là do trong năm lợi nhuận giảm nhiều trong khi lãi vay tăng. Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp ở mức thấp, mức độ rủi ro đối với các chủ nợ cao khi đến hạn trả nợ là cao. Doanh nghiệp cần chú ý sử dụng hiệu quả đồng vốn khi vay nợ để tăng mức lợi nhuận, đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp khi nợ đến hạn (cũng chú ý đây là các khoản nợ có tính yêu cầu đúng hạn cao).

Hệ số nợ năm 2019 so với năm 2018 tăng cao (từ 74,58% lên 80,65%) nguyên nhân là do tốc độ tăng của nợ phải trả trong năm (39,76%) cao hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn trong năm (29,25%). So với mức trung bình ngành thì hệ số nợ hai năm đều cao và năm 2019 là khá cao, điều này thể hiện mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp là cao. Doanh nghiệp cần chú ý cẩn thận trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính, nếu không hiệu quả sẽ dẫn đến rủi ro lớn.

Hệ số nợ dài hạn năm 2019 so với năm 2018 giảm nhiều (từ 0,68% xuống 0,08%) nguyên nhân là do nợ dài hạn trong năm giảm (0,59%) trong khi tổng nợ trong năm tăng (39,76%). Hệ số nợ dài hạn ở mức thấp trong khi doanh nghiệp xây dựng cần nhiều lượng vốn dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn và một ít tài sản ngắn hạn, đảm bảo nhu cầu vốn lưu động thường xuyên là dương. Như vậy doanh nghiệp cần sử dụng thêm lượng vốn dài hạn để đảm bảo nhu cầu vốn lưu động thường xuyên.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2019 so với năm 2018 giảm nhiều (từ 1,82% xuống 1,20%) nguyên nhân là do trong năm lợi nhuận sau thuế giảm (20%) trong khi doanh thu thuần tăng (21,52%). So với mức trung bình ngành (3%) đang còn thấp hơn rất nhiều. Chứng tỏ hiệu quả khi bỏ ra một đồng doanh thu để thu về 1 đồng lợi nhuận còn thấp. Doanh nghiệp cần làm tốt công tác quản lý chi phí để tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 giảm mạnh (từ 2,83% xuống 1,81%) nguyên nhân là do trong năm lợi

nhuận trước thuế giảm mạnh (17,29%) trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng (31,57%). Năm 2018 một đồng vốn kinh doanh có khả năng sinh ra 0,0283 đồng lợi nhuận trước thuế nhưng sang năm 2019 một đồng vốn kinh doanh chỉ sinh ra 0,0181 đồng. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh để sinh lời của doanh nghiệp kém và đang có xu hướng kém đi nhiều. Doanh nghiệp cần có công tác quản lý tốt tiền vay, giảm bớt chi phí lãi vay và tiết kiệm các chi phí khác để tăng lợi nhuận trước thuế, tăng hiệu suất sinh lời của đồng vốn kinh doanh.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 giảm nhẹ (từ 2,1% xuống 1,3%), nguyên nhân là do trong năm lợi nhuận sau thuế giảm trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng. So với hệ số trung bình ngành thì năm 2018 là tốt nhưng sang đến năm 2019 giảm đi và là kém. Nếu vẫn tiếp tục xu hướng giảm thì doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng mất cân bằng tài chính do một đồng vốn bỏ ra sinh ra đồng lợi nhuận sau thuế thấp, không đảm bảo được hiệu quả kinh doanh. Doanh nghiệp cần tiết kiệm chi phí, để tăng hiệu quả sử dụng đồng vốn kinh doanh bỏ ra.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018 giảm đi nhiều (từ 8,26% giảm còn 6,72%), nguyên nhân là do trong năm vốn chủ sở hữu bình quân tăng (14,21%) trong khi lợi nhuận sau thuế giảm. So với mức trung bình ngành cả 2 năm hệ số đều thấp hơn. Năm 2018 hệ số thấp hơn ít, điều này có thể chấp nhận được về khả năng sinh lời của một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra. Nhưng đến năm 2019 chỉ số này quá thấp, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là kém. Nếu tiếp tục xu hướng giảm sẽ khiến đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra không còn hiệu quả mà tốn rất nhiều để thu được lợi nhuận, ảnh hưởng mạnh đến tình hình tài chính của công ty. Công ty cần tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận sau thuế, quản lý chặt chẽ lượng vốn chủ sở hữu sử dụng để tăng hiệu quả sử dụng vốn.

2.2. Tình hình tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên:

2.2.1. Vốn lưu động và nguồn hình thành vốn lưu động của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên

Bảng 2.4 Các chỉ tiêu về vốn lưu động tại Công ty năm 2018-2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
	2018	2019	(+; -)	%
1. Tài sản ngắn hạn	357.453,20	487.767,51	130.314,31	136,46
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.870,78	1.786,70	- 84,08	95,51
3. Nợ ngắn hạn	332.722,18	468.757,05	136.034,87	140,89
4. VLD (4=1-2)	355.582,42	485.980,81	130.398,39	136,67
5. VLD ròng (1-3)	24.731,02	19.010,46	- 5.720,56	76,87

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhìn vào bảng số 2.4 nhận thấy vốn lưu động năm 2019 tăng so với năm 2018 là 130.398,39 triệu đồng, tăng 36,67%. Vốn lưu động 2019 tăng do các khoản phải thu của khách hàng tăng 51,43% so với năm 2018, hàng tồn kho tăng 43,89% so với năm 2018 trong khi tiền và các khoản tương đương tiền giảm 64,97% so với năm 2018, các khoản đầu tư ngắn hạn giảm 4,49% so với năm 2018, tài sản khác giảm 92,77% so với năm 2018. Điều này cho thấy cơ cấu vốn lưu động của doanh nghiệp chưa tốt, vốn lưu động tăng do bị chiếm dụng và ở hàng tồn kho, việc sử dụng vốn lưu sẽ không cao.

Do cơ cấu vốn lưu động năm 2019 không tốt dẫn đến vốn lưu động ròng năm 2019 bằng 76,87% so với năm 2018. Trong năm khoản phải trả

người bán cao dẫn đến nợ ngắn hạn cao, nguồn VLD tạm thời lớn, chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn lưu động. Nguồn VLD tạm thời tăng cũng là hợp lý do trong năm doanh thu thuần tăng, công ty thực hiện nhiều hợp đồng hơn. Trong năm nguồn VLD tạm thời tăng trong khi nguồn VLD thường xuyên giảm dẫn đến tỷ trọng của nguồn VLD tạm thời tăng trong cơ cấu nguồn VLD. Nguồn VLD thường xuyên giảm (5.720,56 triệu tương ứng với tỷ lệ 23,13%) chứng tỏ trong năm doanh nghiệp đã tiết kiệm được một lượng vốn để phục vụ quá trình tái sản xuất. Năm 2018 và năm 2019 vốn lưu động thường xuyên đều dương, trong khi nợ dài hạn giảm nhưng công ty đã đảm bảo duy trì được nguyên tắc sử dụng một phần nợ ngắn hạn tài trợ tài sản ngắn hạn và một phần nợ dài hạn tài trợ cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Tuy nhiên chi phí cho việc này là lớn do nợ ngắn hạn là cao và trong năm tăng cao (40.89%) cao hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn (36,46%).

Nhìn chung cơ cấu nguồn vốn lưu động của công ty là hợp lý, lượng vốn luôn chuyên đáp ứng được nhu cầu vốn, đảm bảo nguồn tài chính ổn định, nhưng vẫn còn hạn chế bởi tỷ trọng nguồn vốn lưu động thường xuyên trong cơ cấu còn thấp và đang có xu hướng giảm, điều này nói lên nợ tăng trong khi nguồn vốn chủ sở hữu giảm, chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu nguồn vốn, khả năng tự chủ về tài chính của công ty thấp. Tuy nhiên cũng do trong năm kinh tế khó khăn, lợi nhuận thấp nên vốn chủ sở hữu giảm, khả năng vay dài hạn khó, nhưng doanh nghiệp cũng cần chú ý tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tận dụng khả năng vay dài hạn, hạn chế vay nợ ngắn hạn để tăng khả năng tự chủ và ổn định về tài chính.

2.2.2. Hiệu quả sử dụng và quản lý vốn lưu động tại TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiến

2.2.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty được thể hiện trên hai khía cạnh:

+ *Một là*: Với số vốn lưu động hiện có, qua công tác quản lý và sử dụng có thể tăng thêm khối lượng sản phẩm sản xuất với chất lượng tốt, giá thành hạ để tăng lợi nhuận cho công ty.

+ *Hai là*: Công ty có thể đầu tư thêm vốn một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng doanh thu với yêu cầu đảm bảo tốc độ tăng lợi nhuận phải nhanh hơn tốc độ tăng vốn

Bảng 2.5: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty năm 2018-2019

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
		2018	2019	(+; -)	%
1. Doanh thu thuần	Trđ	518.798,31	630.446,28	111.647,97	121,52
2. Vốn lưu động	Trđ	355.582,42	485.980,81	130.398,39	136,67
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Trđ	25.644,35	9.213,09	-16.431,26	35,93
4. Vòng quay VLD	Vòng	1,46	1,30	-0,16	88,92
5. Thời gian luân chuyển VLD	Ngày	246,74	277,51	30,76	112,47
6. Hệ số đảm nhiệm VLD	lần	0,69	0,77	0,09	112,47
7. Sức sinh lời VLD	lần	0,03	0,02	-0,02	46,88
8. Suất hao phí VLD	lần	0,69	0,77	0,09	112,47
9. Vòng quay tiền	Vòng	20,23	68,43	48,20	338,26
10. Thời gian 1 vòng quay tiền	Ngày	17,79	5,26	-12,53	29,57

(Nguồn: Phòng kế toán công ty)

Đối với ngành xây dựng thì công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động là một vấn đề rất quan trọng. Trong cơ cấu tổng nguồn vốn, vốn lưu động chiếm một tỷ trọng rất lớn và để đánh giá trình độ tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động là một chỉ tiêu quan trọng. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động thể hiện hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp cao hay thấp, hiệu quả hoạt động kinh doanh của

doanh nghiệp tốt hay chưa. Để đánh giá tốc độ luân chuyển vốn lưu động ta đánh giá qua hai chỉ tiêu số vòng quay VLD và thời gian luân chuyển VLD.

Năm 2019 so với năm 2018 số vòng quay vốn lưu động đã giảm đi 0,16 vòng (tương ứng mức giảm 11,08%). Nghĩa là năm 2018 trong 365 ngày vốn lưu động quay được 1,46 vòng thì sang năm 2019 chỉ quay được 1,3 vòng. Khi vốn lưu động luân chuyển xong một vòng thì một phần lợi nhuận được thực hiện, như vậy việc giảm số vòng quay vốn lưu động năm 2019 so với năm 2018 chính là đã giảm một phần lợi nhuận, mặc dù doanh thu năm 2019 tăng so với năm 2018 là 21,52% nhưng vốn lưu động năm 2019 tăng 36,67% làm cho năm 2019 để tạo ra 1 đồng doanh thu cần nhiều vốn lưu động hơn so với năm 2018. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa đạt.

Năm 2018 cần bình quân 246,74 ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động, nhưng sang đến năm 2019, con số ấy tăng lên 30,76 ngày, tức là cần 277,51 ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động. Con số 30,76 ngày là một con số lớn, nó đạt hơn 1 tháng, trong khi 1 năm chỉ có 12 tháng mà số ngày để thực hiện một vòng quay đã tăng lên gần 1 tháng (tỷ lệ tăng 12,47%). Như vậy tốc độ luân chuyển vốn lưu động của năm 2019 so với năm 2018 đã giảm đi rất nhiều và đang còn thấp, hiệu suất sử dụng vốn lưu động chưa tốt khi đánh giá qua chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Điều này một phần của nguyên nhân khách quan là do nền kinh tế suy thoái, việc kinh doanh khó khăn đối với toàn các doanh nghiệp xây dựng nói chung trong năm 2019. Ngoài ra nguyên nhân của việc số vòng quay vốn lưu động giảm đi, kỳ luân chuyển tăng lên cũng là do tốc độ tăng của doanh thu thuần (21,52%) là thấp hơn tốc độ tăng của vốn lưu động (36,67%), làm hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm đi. Doanh thu thuần tăng lên do trong năm công ty đã thực hiện thêm các dự án đầu tư, các công trình xây dựng. Vốn lưu động bình quân tăng nguyên nhân chủ yếu do sự tăng lên của hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn, điều này khá hợp lý với sự tăng lên của doanh thu thuần. Do

đặc trưng của ngành xây dựng là thời gian hoàn thành công trình thường kéo dài, thời gian thu hồi vốn chậm, vì thế các khoản phải thu tăng lên. Việc dự trữ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kéo theo sự tăng lên của hàng tồn kho.

$$\text{Số tiền lãng phí}_{2019} = \frac{(T_{\text{VLD}2019} - T_{\text{VLD}2018}) \times DT_{2019}}{360}$$

$$\text{Số tiền lãng phí}_{2019} = \frac{(277,507 - 246,743) \times 630.446,28}{360}$$

$$= 53.875,29 \text{ triệu đồng}$$

Như vậy, so với năm 2018 thì năm 2019 doanh nghiệp đã tiêu tốn một lượng vốn lưu động là 53.875,29 triệu đồng, do số vòng luân chuyển vốn lưu động giảm 11,08% và số ngày luân chuyển vốn lưu động tăng 12,47%. Đây là một con số cao trong khi lợi nhuận trước thuế giảm 2.203,49 triệu đồng.

Ngoài chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động, hệ số đảm nhiệm vốn lưu động cũng là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Khi mà tốc độ luân chuyển vốn lưu động giảm đi thì hàm lượng vốn lưu động lại có xu hướng tăng lên, điều này là chưa tốt vì công ty phải bỏ ra bình quân số vốn lưu động nhiều hơn để tạo ra được đồng doanh thu thuần như trước. Năm 2018 để tạo ra được một đồng doanh thu thuần bình quân công ty cần bỏ ra 0,69 đồng vốn lưu động, sang năm 2019 để tạo ra một đồng doanh thu thuần như cũ công ty phải bỏ ra 0,77 đồng vốn lưu động. Điều này nói lên công tác quản lý vốn lưu động của công ty kém.

Bên cạnh đó, vòng quay vòng tiền vốn lưu động năm 2019 cũng cần nhiều hơn so với năm 2018, cụ thể năm 2018 vòng quay tiền là 20,23 vòng, đến năm 2019 tăng 48,2 vòng tức năm 2019 vòng quay tiền vốn lưu động là 68,43 vòng tăng hơn 200% so với năm 2018. Điều này cho thấy vòng quay tiền vốn lưu động năm 2019 của công ty tốt, do thời gian 1 vòng quay tiền

vốn lưu động của công ty chỉ cần 5,26 ngày đã hoàn thành một chu kỳ kinh doanh (năm 2019 đạt được 68,43 vòng) trong khi thời gian 1 vòng quay vốn lưu động của công ty năm 2018 cần 20,23 ngày mới hoàn thành được một chu kỳ kinh doanh. Do đó thấy được quá trình hoạt động kinh doanh năm 2019 của doanh nghiệp là rất tốt, thời gian quay vòng vốn lưu động ngắn, tiến trình hoạt động sản xuất không ngừng phát triển và doanh thu tăng trưởng.

2.2.2.2. Tình hình quản lý vốn về hàng tồn kho

a. Tình hình quản lý vốn về hàng tồn kho của công ty

Trong tổng vốn lưu động của công ty thì khoản mục hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Cơ cấu hàng tồn kho của công ty cuối hai năm 2018, 2019 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.6: Cơ cấu hàng kho cuối năm 2018 – 2019

CHỈ TIÊU	Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch	
	Số Tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số Tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Số Tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ
I. HÀNG TỒN KHO	227.050,95	100	326.704,37	100	99.653,42	43,89
1. Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.588,70	0,8	2588,70	-
2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.050,95	100	324.115,67	99,2	97.064,72	42,75
II.HTK/TSNH	-	63,52	-	66,98	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán)

Do đặc điểm ngành xây dựng nên trong tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho luôn chiếm một tỷ trọng lớn (năm 2018 là 63,52% và sang năm 2019 là 66,98%), tỷ trọng hàng tồn kho tăng tương ứng với số tuyệt đối 99.653,42 triệu (ứng với tỷ lệ tăng 43,89%). Nguyên nhân hàng tồn kho tăng do khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng (năm 2019 tăng so với năm 2018 là 97.064,72 triệu đồng tương ứng 42,75%) trong khi trong khoản mục hàng tồn kho của công ty thì chủ yếu chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (cuối năm 2018 chiếm tỷ trọng là 100% và 99,2% vào cuối năm 2019). Trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khối lượng vốn lưu động ứ đọng rất lớn, do tính mùa vụ trong hoạt động xây dựng làm cho quá trình sản xuất của công ty thường tập trung vào các quý 3, quý 4 của năm trước và kéo dài đến quý 1 của năm sau, do vậy tại thời điểm lập báo cáo tổng kết tài sản, đặc biệt là báo cáo tổng kết tài sản cuối năm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm một tỷ trọng rất lớn trên tổng hàng tồn kho. Để giải phóng vốn lưu động ứ đọng trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, công ty cần không ngừng cải tiến kỹ thuật nhằm rút ngắn thời gian thi công các công trình đến mức có thể mà vẫn đảm bảo chất lượng công trình. Tuy nhiên do đặc trưng của ngành xây dựng chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết và thỏa thuận về thời gian thi công của bên A (bên A về chủ quan thường muốn thời gian thi công công trình kéo dài nhằm tận dụng khả năng chiếm dụng vốn của công ty, về khách quan phải đợi cấp trên cấp vốn - đối với bên A là các doanh nghiệp nhà nước, các cơ quan nhà nước... hoặc chờ quay vòng vốn - đối với bên A là các tổ chức cá nhân...), do đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn thực sự là điều không thể tránh khỏi.

Cuối năm 2019 lượng nguyên vật liệu tồn kho là 2.588,7 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 100% so với năm 2018. Tỷ trọng khoản mục này trong hàng tồn kho cuối năm 2019 chỉ chiếm 0,8%. Điều này là do các công trình thi công không tập trung và do thỏa thuận ký kết giữa bên A và công ty về loại nguyên vật liệu như cát, sỏi, xi măng, sắt thép... sử dụng cho thi công, bên cạnh đó các đội sản xuất thường tiến hành mua nguyên vật liệu ngay tại chân

công trình phục vụ cho từng giai đoạn thi công vì thế trong quá trình sản xuất công ty hầu như không tiến hành dự trữ nguyên vật liệu. Tuy nhiên, do yếu tố khách quan như vật liệu mua không đảm bảo yêu cầu của bên A, mua thừa ngoài định mức (tỷ lệ này nhỏ), vì thế tồn kho nguyên vật liệu vẫn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong bảng tổng kết tài sản của công ty. Ngoài ra do đặc điểm của ngành xây dựng nên tồn kho về công cụ dụng cụ và hàng hóa hầu như không đáng kể và gần như bằng 0

Như vậy việc tăng hàng tồn kho năm 2019 so với năm 2018 do tăng chi phí sản xuất kinh doanh là điều hoàn toàn hợp lý. Trong cơ cấu hàng tồn kho nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong năm 2019 sẽ kéo theo một số ảnh hưởng nhỏ tới chi phí của công ty như chi phí vận chuyển, bảo quản, dự trữ hàng tồn kho. Tuy nhiên với một tỷ trọng nhỏ không ảnh hưởng nhiều, ngoài ra nếu giá nguyên vật liệu tăng có thể đây lại là một khoản thu lợi nhỏ từ sự tồn đọng nguyên vật liệu.

b. Hiệu quả trong quản lý hàng tồn kho của công ty

Bảng 2.7: Đánh giá tốc độ luân chuyển hàng tồn kho năm 2018-2019

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
		2018	2019	(+; -)	%
1. Giá vốn hàng bán	Trđ	481.501,36	594.820,35	113.318,99	123,53
2. Hàng tồn kho	Trđ	227.050,95	326.704,37	99.653,42	143,89
3. Vòng quay hàng tồn kho	vòng	2,12	1,82	-0,30	85,85
4. Thời gian 1 vòng quay HTK	ngày	169,76	197,73	27,97	116,48

(Nguồn: Phòng kế toán)

So với năm 2018, năm 2019 số dư hàng tồn kho đã tăng lên là 99.653,42 triệu đồng, với tỷ lệ tăng là 43,89%, tỷ lệ tăng này là khá cao. Tuy nhiên, do tốc độ tăng của giá vốn (23,53%) thấp đã làm cho tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm lên 14,15 vòng, số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên từ 169,76 ngày lên 197,73 ngày, làm giảm hiệu quả sử dụng hàng tồn kho. Xong với việc hàng hoá tồn kho tăng lên làm ứ đọng vốn trong

quá trình sản xuất, làm chậm vòng quay, kéo dài kỳ luân chuyển, và làm cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động không cao.

Việc đầu tư vào khối lượng hàng tồn kho là rất lớn trong tổng tài sản lưu động làm cho nên khả năng thanh toán nhanh của công ty phụ thuộc rất nhiều vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - bộ phận chính cấu thành hàng tồn kho. Bên cạnh đó, cuối năm 2019 khối lượng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng lên nhanh đã làm cho khối lượng hàng tồn kho tăng theo và khả năng thanh toán nhanh của công ty cuối năm 2019 là không cao, tốc độ tăng còn chậm và còn thấp so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Vậy có thể khẳng định khối lượng hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất dở dang, quản lý hàng tồn kho mang nhiều yếu tố khách quan mà chủ quan công ty không thể quyết định. Điều này xuất phát từ đặc thù ngành xây dựng nói chung và cơ cấu sản xuất của công ty nói riêng.

Kết luận:

Qua những phân tích ở trên cho thấy công ty đã áp dụng khá thành công mô hình quản lý “tồn kho bằng không” trong quản lý công cụ, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu (chiếm tỷ lệ nhỏ) phục vụ cho sản xuất (mặc dù cũng phải nói thêm rằng đó không phải do chủ quan quản lý của công ty mà do đòi hỏi khách quan của nền kinh tế thị trường mà đặc biệt là do đặc điểm của ngành xây dựng). Tuy nhiên quản lý các sản phẩm dở dang của công ty vẫn còn hơi thụ động, phụ thuộc bên A nghĩa là hiệu quả của các giải pháp nhằm rút ngắn thời thi công các công trình để giảm khối lượng hàng tồn kho, giảm ứ đọng vốn trong khâu này là chưa cao.

2.2.2.3. *Quản lý khoản phải thu*

a. Hiệu quả trong quản lý khoản phải thu của công ty:

**Bảng 2.8: Chỉ tiêu đánh giá tốc độ lưu chuyển nợ phải thu
năm 2018 - 2019**

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
		2018	2019	(+; -)	%
1. Doanh thu thuần	Trđ	518.798,31	630.446,28	111.647,97	121,52
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Trđ	101.467,51	149.960,75	48.493,24	147,79
3. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	5,11	4,20	-0,91	82,22
4. Thời gian 1 vòng quay	ngày	70,41	85,63	15,22	121,62

(Nguồn: Phòng kế toán)

Từ bảng phân tích ta thấy, tỷ trọng vốn lưu động của công ty đầu tư trong các khoản phải thu là tương đối lớn. Các khoản phải thu năm 2018 là 101.467,51 triệu đồng, năm 2019 là 149.960,75 triệu đồng, năm 2019 các khoản phải thu đã tăng so với năm 2018 là 48.493,24 triệu đồng, tỷ lệ tăng là 47,79%. Các khoản phải thu bình quân năm 2019 tăng với tốc độ cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần vì vậy đã làm cho số vòng quay khoản phải thu giảm 0,91 vòng và kỳ thu tiền giảm xuống 15,22 ngày. Tuy sự tăng lên này là không nhiều nhưng nó là dấu hiệu tốt giúp công ty giảm bớt thời gian thu tiền và có tiền mặt để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó nó còn cho thấy thấy cố gắng của công ty trong việc đẩy nhanh tốc độ thu hồi nợ góp phần làm giảm bớt chi phí quản lý, thu hồi nợ và các chi phí khác liên quan.

Kết luận: Quản lý khoản phải thu của công ty tuân theo quy luật chung của toàn ngành xây dựng. Công ty đã có những cố gắng nhất định trong việc yêu cầu bên A đẩy nhanh tốc độ tạm ứng hoặc thanh toán. Tuy nhiên đối với quản lý khoản phải thu khách hàng, phải thu khó đòi còn chưa triệt để còn gây tồn đọng, dẫn đến lượng vốn lưu động bị chiếm dụng còn nhiều, gây ảnh hưởng đến đầu tư vào các dự án khác và hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

* Phân tích mối quan hệ giữa vốn bị chiếm dụng và khoản đi chiếm dụng

Bảng 2.9: Cơ cấu và sự biến đổi giữa vốn bị chiếm dụng và khoản đi chiếm dụng năm 2018-2019

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	101.467,50	100	149.960,75	100	48.493,25	47,79
1. Phải thu của khách hàng	86.285,98	85,04	130.661,57	87,13	44.375,59	51,43
2. Trả trước cho người bán	12.230,27	12,05	19.525,52	13,02	7.295,25	59,65
3. Các khoản phải thu khác	3.129,48	3,08	2.812,38	1,88	-317,1	-10,13
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-178,22	-0,17	-3.038,72	-2,03	-2.860,50	1.605,04
II. Các khoản phải trả ngắn hạn	274.628,16	100	359.811,40	100	85.183,24	31,02
1. Phải trả người bán	190.540,86	69,38	290.082,46	80,62	99.541,60	52,24
2. Người mua trả tiền trước	60.881,48	22,17	38.926,43	10,82	-21.955,05	-36,06
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.974,03	5,09	20.676,63	5,75	6.702,60	47,96
4. Phải trả người lao động	673,51	0,25	629,1	0,17	-44,41	-6,59
5. Chi phí phải trả	3.985,45	1,45	2.288,96	0,64	-1.696,49	-42,57
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.380,41	1,23	6.262,07	1,74	2.881,66	85,25
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.192,42	0,43	945,75	0,26	-246,67	-20,69
Phải trả - Phải thu (II-I)	173.160,66	-	209.850,65	-	36.689,99	21,19

(Nguồn: Phòng kế toán)

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng đều có vốn bị chiếm dụng và khoản đi chiếm dụng, vấn đề là lượng vốn này lớn hay nhỏ, mức độ quản lý vốn quan trọng hay phức tạp. Năm 2019 so với năm 2018, các khoản bị chiếm dụng tăng cao (số tuyệt đối là 48.493,25 tương ứng với tỷ lệ 47,79%) nguyên nhân chủ yếu do khoản phải thu khách hàng tăng cao. Khoản phải thu khách hàng tăng 44.375,59 triệu đồng, về mặt giá trị thì đây là con số lớn nhất so với các khoản còn lại, số tiền tăng gần bằng số tăng của khoản vốn bị chiếm dụng. Trong cơ cấu khoản bị chiếm dụng, khoản phải thu khách hàng chiếm một tỷ trọng cao nhất (85,04% năm 2018 và tăng lên 87,13% năm 2019), điều này là hợp lý do trong năm, doanh thu thuần tăng, tức là trong năm công ty nhận được nhiều hợp đồng hơn, trong khi đặc điểm của ngành xây dựng là thời gian thi công dài, giá trị hợp đồng lớn nên trong mỗi hợp đồng đều có phần giá trị nợ của khách hàng khá nhiều. Tuy nhiên doanh nghiệp cũng cần chú ý mức tăng khá cao so với mức tăng của doanh thu thuần (21,52%) nên cần xem xét mức cho khách hàng nợ, khả năng thu hồi nợ và thời gian thu hồi nợ để đảm bảo doanh nghiệp không bị mất vốn.

Khoản vốn đi chiếm dụng năm 2019 so với năm 2018 cũng tăng (số tuyệt đối 85.183,24 triệu tương ứng với tỷ lệ 31,02%), nguyên nhân chủ yếu do khoản phải trả người bán tăng cao. Khoản phải trả người bán tăng 99.541,60 triệu đồng, đây là giá trị lớn nhất trong giá trị tăng của các khoản còn lại, và gần bằng giá trị tăng của khoản vốn đi chiếm dụng. Trong cơ cấu vốn đi chiếm dụng khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng cao nhất (69,38% năm 2018 và tăng lên 80,62% năm 2019), điều này là hợp lý do trong năm doanh thu thuần tăng, cùng với đó là sự tăng thêm của các hợp đồng nên các khoản tiền nợ do nhận thi công công trình cũng tăng lên. Tuy nhiên doanh nghiệp cần chú ý đến các khoản nợ đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán.

Trong 2 năm 2018 và năm 2019 khoản vốn đi chiếm dụng luôn lớn hơn khoản bị chiếm dụng. Năm 2018 là 173.160,66 triệu đồng và năm 2019 là 209.850,65 triệu đồng, tăng 36.689,99 triệu đồng (ứng với tỷ lệ tăng 21,19%). Về giá trị chênh lệch đây là một số tiền lớn, nguyên nhân chủ yếu do khoản

phải thu khách hàng thấp hơn khoản phải trả người bán rất nhiều. Năm 2018 phải thu khách hàng là 86.285,98 triệu trong khi phải trả người bán là 190.540,86 triệu, gần gấp đôi. Sang đến năm 2019 phải thu khách hàng là 130.661,57 triệu trong khi phải trả người bán là 290.082,46 triệu, cao hơn rất nhiều. Khi có một hợp đồng hay xây dựng một công trình thì khách hàng phải ứng trước công ty một khoản và thanh toán phần còn lại trong thời gian sau theo thỏa thuận của 2 bên, và khi xây dựng, công ty cũng sẽ ký hợp đồng với người bán mua nguyên vật liệu để xây dựng, và thời hạn thanh toán hợp đồng hai bên cũng ký kết theo một thỏa thuận nhất định. Vậy khoản vốn đi chiếm dụng của công ty luôn lớn hơn nhiều so với khoản bị chiếm dụng là một yếu tố thuận lợi cho công ty trong quá trình sử dụng vốn xây dựng. Công ty đã chiếm dụng được một khoản vốn lớn sử dụng mà không mất chi phí sử dụng, nếu với giá trị tiền chiếm dụng này đơn giản tính theo lãi suất vay của ngân hàng thì công ty cũng đã có một món lợi nhuận khá lớn. Tuy nhiên cũng cần chú ý đến khả năng thanh toán của công ty, bởi vì chiếm dụng một khoản vốn lớn sử dụng mà không tốn chi phí sử dụng nên cũng tạo tâm lý chủ quan, không bị ép buộc về quản lý chặt chẽ khi sử dụng vốn, dẫn đến khả năng hao hụt vốn lớn mà không có sự chuẩn bị kỹ khi thanh toán nợ đến hạn.

Nhìn chung chính sách chiếm dụng vốn của công ty là hợp lý và tạo nhiều thuận lợi cho công ty, nhưng cũng cần chú ý đến khả năng thanh toán và thu hồi nợ.

Sau khi phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng VLD của Công ty TNHH Sản xuất, Thương Mại và Xây dựng Giang Tiến, ta thấy hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp đang còn thấp. Nguyên nhân có cả khách quan do tình hình kinh tế khó khăn, có cả nguyên nhân chủ quan do tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhưng nhìn chung doanh nghiệp cần có những biện pháp đặc biệt trong quản lý sử dụng vốn lưu động. Thứ nhất, trong công tác quản lý khoản phải thu và hàng tồn kho của doanh nghiệp còn kém, đang còn tăng ở mức cao, cần chú trọng để đảm bảo tốc độ tăng số dư bình quân vốn lưu động ở mức thấp và trong tương lai sẽ

tiết kiệm được lượng vốn lưu động, để trong khi doanh thu thuần tăng ở mức cao hơn sẽ đẩy cao tốc độ luân chuyển vốn lưu động, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn lưu động, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thứ hai do trong năm tình hình tài chính của công ty gặp khó khăn, lợi nhuận trước thuế giảm và ở mức âm trong năm 2018 nên công ty cần chú ý giảm mức sử dụng vốn lưu động để giảm bớt mức tiêu tốn bình quân một đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra, giảm lượng vốn lưu động chi thêm và tương lai có thể tiết kiệm một khoản vốn lưu động.

2.2.3 Đánh giá chung về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty

2.2.3.1. Những ưu điểm

Thứ nhất: Trong năm 2019, công ty đã tổ chức khá tốt công tác ký hợp đồng mua sắm, dự trữ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhân công, máy móc... và đáp ứng kịp thời cho yêu cầu sản xuất kinh doanh đảm bảo cho quá trình không bị gián đoạn.

Thứ hai: Với bối cảnh nền kinh tế đang hoà nhập mạnh mẽ vào khu vực và thế giới, Công ty lại đang hoạt động trong lĩnh vực chịu sự cạnh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng trong năm qua, doanh thu thuần của công ty vẫn tăng.

Thứ ba: Máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng của công ty được đầu tư đổi mới, sử dụng công nghệ tiên tiến giúp nâng cao hiệu quả xây dựng, tiết kiệm chi phí, thời gian.

Thứ tư: Mặc dù, đầu tư vào tài sản cố định và xây dựng cơ sở hạ tầng, thế nhưng với sự nỗ lực của mình, công ty vẫn đảm bảo được cân bằng tài chính, nâng cao uy tín của mình trên thị trường hoạt động.

Thứ năm: Công ty đã thực hiện tốt khoản chiếm dụng vốn, nhờ đó sử dụng một khoản vốn giá trị lớn mà không tốn chi phí sử dụng.

Thứ sáu: Cơ cấu tài sản tương đối hợp lý, tài sản ngắn hạn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty, điều này là hoàn toàn phù hợp với một công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Trong cơ cấu nguồn vốn, nợ chiếm tỷ trọng cao.

Thứ bảy: Với nỗ lực của ban quản lý công ty trong việc quản lý vốn lưu động, trong năm qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty đều cho thấy việc quản lý là có hiệu quả, về mặt quản lý tài chính của công ty là ổn định, mặc dù vẫn còn những tồn tại mà trong năm tới 2019 ban quản lý công ty cần cố gắng hơn nữa để hoàn thiện và không ngừng đưa công ty ngày một phát triển hơn nữa.

2.2.3.2. Những hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân

Thứ nhất: Công tác quản lý chi phí của công ty chưa tốt, tốc độ tăng của chi phí đang còn cao hơn doanh thu khiến lợi nhuận giảm. Điều này cũng do nền kinh tế lạm phát lên cao, chi phí đầu vào của nguyên vật liệu tăng cao nhưng công ty cũng cần chú ý tiết kiệm chi phí.

Thứ hai: Chi phí lãi vay từ năm 2017 đến năm 2019 tăng rất cao, công ty cần chú ý về công tác sử dụng vốn vay, tăng hiệu quả sinh lợi nhuận của đồng vốn bỏ ra.

Thứ ba: Khoản vốn bị chiếm dụng của công ty là cao, tuy điều này hợp lý với ngành xây dựng nhưng công ty cũng cần chú ý đến công tác quản lý thu hồi nợ, tránh bị mất vốn hoặc kéo dài thời gian thu hồi vốn, làm giảm số vòng quay khoản phải thu, giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Thứ tư: Khoản vốn chiếm dụng cao là một thuận lợi nhưng cũng là một hạn chế khiến công ty chủ quan, không bị sức ép khi sử dụng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Thứ năm: Trong cơ cấu nguồn vốn lưu động, tỷ trọng nguồn vốn lưu động thường xuyên nhỏ và đang có xu hướng giảm dẫn đến khả năng tự chủ về tài chính của công ty là thấp. Tuy nhiên cũng do trong năm kinh tế khó khăn, lợi nhuận thấp nên vốn chủ sở hữu giảm, khả năng vay dài hạn khó, nhưng doanh nghiệp cũng cần chú ý tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tận dụng khả năng vay dài hạn, hạn chế vay nợ ngắn hạn để tăng khả năng tự chủ và ổn định về tài chính.

Những tồn tại nêu trên, đã làm cho công ty gặp nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, đặc biệt là với công tác tổ chức sử dụng vốn

lưu động. Chính vì thế, để tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được và khắc phục những vấn đề còn tồn tại làm cản trở việc thực hiện mục tiêu đã đặt ra, công ty cần có những giải pháp hợp lý, kịp thời để giải quyết những vấn đề tồn tại này.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG Ở CÔNG TY TNHH SẢN SUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GIANG TIẾN

3.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.

3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội:

Từ khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, việc huy động vốn để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh luôn là vấn đề cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ dựa vào bản thân mình mà còn phải tìm kiếm các nguồn khác. Cho dù vốn kinh doanh của doanh nghiệp được huy động từ nguồn nào thì nó vẫn phục vụ tối đa mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là đạt mức lợi nhuận cao. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn và sử dụng sao cho hiệu quả nhất.

Năm 2019, lạm phát bình quân của Việt Nam ở mức khoảng 3%, đạt mục tiêu đề ra. Lạm phát được kiểm soát trong năm 2019 nhờ giá hàng hóa thế giới giảm, chính sách tín dụng thận trọng, tỷ giá ổn định và giá dịch vụ y tế không tăng nhiều. Do đó, để thực hiện kiểm soát lạm phát bình quân dưới 4% ở các năm tiếp theo, chính phủ vẫn ưu tiên thực hiện chính sách kiềm chế lạm phát lên hàng đầu bằng các biện pháp vĩ mô như thắt chặt chính sách tiền tệ, kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, giảm tốc độ và vay vốn tín dụng trong lĩnh vực bất động sản. Do đó, để đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ dựa vào bản thân mình mà còn phải tìm kiếm các nguồn khác. Cho dù vốn kinh doanh của doanh nghiệp được huy động từ nguồn nào thì nó vẫn phục vụ tối đa mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là đạt mức lợi nhuận cao. Để đạt được điều đó các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn và sử dụng sao cho hiệu quả nhất.

Vì vậy, ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp phải năng động, nhạy bén trong kinh doanh, phải vững chắc về mặt tài chính và chặt chẽ trong khâu quản lý doanh nghiệp... thì mới phát triển được trong xu thế hiện

nay đồng thời đòi hỏi doanh nghiệp phải cải thiện mạnh mẽ hơn nữa trong mọi lĩnh vực nhất là tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả.

3.1.2. Mục tiêu và định hướng hoạt động của công ty

Do năm 2020 do dịch bệnh Covid 19 đang diễn biến phức tạp trên toàn thế giới cũng như trong nước, ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hiện nay, đặc biệt là các ngành vận tải, thương mại. Do đó, để giảm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp do dịch bệnh hiện nay, công ty đã đề ra một số mục tiêu hoạt động như sau:

- Mục tiêu bảo toàn vốn, duy trì sự ổn định là nhiệm vụ hàng đầu.
- Ưu tiên tập trung các nguồn lực để nâng cao chất lượng doanh nghiệp củng cố nâng cao uy tín công ty. Mặt khác cố gắng khai thác, sử dụng hiệu quả các tài sản sẵn có từ đó duy trì, tích lũy nguồn lực để khi có cơ hội sẽ chuyển sang mục tiêu tăng trưởng, phát triển công ty.
- Tiếp tục duy trì quan hệ và đẩy mạnh công tác tiếp thị các công việc xây lắp thuộc nguồn vốn nước ngoài.

* Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch trong năm 2020:

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2021

Các chỉ tiêu chủ yếu	Kế hoạch năm 2020 (Tỷ đồng)	Tỷ lệ % tăng trưởng
1. Tổng giá trị sản lượng	780.680	113,4
Trong đó: - SX xây lắp	765.180	113,5
- SXKD nhà và Đầu tư	15.000	110,3
- Kinh doanh khác	500	53,4
2. Doanh thu	763.089	110
3. Lợi nhuận	11.596	110,0
4. Nộp ngân sách nhà nước	17.500	104,8
5. Đầu tư phát triển	25.000	127,4
6. Thu nhập bình quân ng/tháng	6.000	105,3

3.2. Các biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở TNHH Sản xuất, Thương Mại và Xây dựng Giang Tiên

3.2.1 Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý khoản phải thu

Nhìn chung tình hình quản lý các khoản phải thu đặc biệt là phải thu khách hàng là chưa thực sự tốt, vì vậy công ty có thể áp dụng một trong những biện pháp, giải pháp sau nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác quản lý các khoản phải thu.

+ Tiến hành lập bảng phân tiến độ các khoản phải thu để nắm rõ tất cả về quy mô các khoản phải thu, thời hạn và có biện pháp thu hồi các khoản nợ đến hạn.

+ Khi các khoản nợ gần đến hạn thanh toán công ty tiến hành gửi giấy báo cho khách hàng (con nợ) biết về khoản nợ gần đến ngày thanh toán.

+ Trong công tác thu hồi nợ, công ty nên áp dụng các biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn thu hồi nợ nhanh như sử dụng hình thức chiết khấu thanh toán cho những khách hàng trả tiền trước thời hạn.

Giải pháp điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty

Điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư theo hướng tăng dần tỷ trọng vốn chủ sở hữu và giảm dần tỷ trọng nợ phải trả trong tổng vốn kinh doanh. Có như vậy mới cân đối cơ cấu vốn kinh doanh của các công ty và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro xảy ra trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt như hiện nay trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Phân tích nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn, nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, mức độ rủi ro kinh doanh và mục tiêu an toàn đặt ra cho công ty, trên cơ sở đó xác định cơ cấu vốn tối ưu.

Điều chỉnh giảm tỷ trọng nợ phải trả đồng thời tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn kinh doanh thông qua thanh lý những tài sản không còn sử dụng, tăng tỷ lệ chiết khấu tài chính để kích thích khách hàng thanh toán sớm.

Đẩy mạnh đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ

Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm là công việc thường xuyên và lâu dài. Phát triển công nghệ kỹ thuật cao, hiện đại trong tất cả các ngành xây dựng vận tải là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh hội nhập ngày nay. Công ty cần đầu tư các loại máy móc thiết bị, công nghệ mới với giá cả phù hợp với khả năng tài chính để sản xuất - kinh doanh đạt lợi nhuận cao.

Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin

Ngày nay, công nghệ thông tin giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển. Vì vậy, Công ty cần tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh xây dựng phần cứng (kỹ thuật), công ty đã quan tâm đến hoàn thiện trang Web nhằm đảm bảo thông tin trên mạng được đầy đủ, kịp thời và chính xác. Đồng thời, nâng cao hiệu quả sử dụng mạng Internet phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua việc thường xuyên tìm hiểu nhu cầu của thị trường, khách hàng trên mạng để kịp thời đề ra những chính sách thích hợp.

- Chủ động thiết lập mạng thương mại điện tử để giải quyết có hiệu quả những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh. Mặt khác, công ty nên áp dụng mạnh mẽ mạng lưới Internet thông qua việc cập nhật thường xuyên những thông tin liên quan đến các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, công tác nghiên cứu thị trường, tiếp thị sản phẩm, quy định của nước nhập khẩu hàng hóa

- Tổ chức tốt hệ thống thông tin nội bộ, xây dựng các ngân hàng dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Công việc này đòi hỏi sự thiết kế tổng thể bao gồm từ các biểu mẫu báo cáo, cách thức lưu trữ, truy cập và xử lý thông tin đến các phương tiện lưu giữ và truyền tải thông tin.

3.2.2 Tăng cường quản lý hàng tồn kho

Trong doanh nghiệp thì hiện tại tỷ trọng của hàng tồn kho chiếm một phần không nhỏ. Vốn lưu động đầu tư vào hàng tồn kho gọi là vốn về hàng tồn kho. Việc duy trì một lượng vốn về hàng tồn kho sẽ đem lại cho doanh nghiệp nhiều sự thuận lợi như: tránh phải sự đặt hàng nhiều lần dẫn đến giá

cao, hay dự trữ giúp doanh nghiệp tránh được sự biến động tăng giá nguyên vật liệu từ thị trường, hạn chế sự chậm trễ trong việc đáp ứng các đơn hàng của khách hàng. Tuy nhiên cũng có hạn chế như: dự trữ quá nhiều hàng tồn kho dẫn đến gây ứ đọng vốn làm giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, hay giá nguyên vật liệu giảm sẽ làm thiệt hại đến doanh thu của doanh nghiệp.

Qua số liệu của doanh nghiệp cho thấy, 90% vốn hàng tồn kho ở khoản mục thành phẩm. Vì vậy, doanh nghiệp cần có biện pháp để quản lý tốt khoản mục này:

- ✓ Xác định đúng lượng hàng hóa cần mua trong kỳ và lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Tránh tình trạng dự trữ quá lớn lượng hàng không cần thiết sẽ làm giảm tốc độ chu chuyển hàng tồn kho, gia tăng chi phí bảo quản hàng tồn kho, giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- ✓ Tổ chức việc bảo quản, dự trữ hàng tồn kho. Thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình, phát hiện kịp thời tránh để ứ đọng lâu và phải có biện pháp xử lý ngay.

- ✓ Tìm và lựa chọn nguồn cung ứng, doanh nghiệp cung ứng thích hợp để đạt các mục tiêu: giá cả mua vào thấp, các điều khoản thương lượng có lợi cho doanh nghiệp, đảm bảo chất lượng hàng hóa tốt nhất.

3.2.3 Tăng cường quản lý vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Đây là một loại tài sản có khả năng thanh khoản cao. Vốn bằng tiền là một nhân tố ảnh hưởng và quyết định trực tiếp đến khả năng thanh toán của một doanh nghiệp. Với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận thì đây cũng là một khoản mục mà doanh nghiệp thực sự chú ý và cần kiểm soát chặt chẽ.

Nhìn vào bảng số liệu của doanh nghiệp, ta thấy những năm gần đây lượng tiền và các khoản tương đương tiền hầu hết chiếm trên 50% trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn. Dự trữ quá nhiều ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn. Vì vậy, doanh nghiệp cần có các biện pháp:

- ✓ Xác định đúng mức dự trữ ngân quỹ hợp lý: công ty cần dự đoán và quản lý chặt chẽ các nguồn nhập, xuất quỹ tiền mặt bằng cách xây dựng nội

quy, quy chế chi tiêu. Cần tăng cường quản lý, kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, quản lý chặt chẽ tiền tạm ứng của công nhân viên trong công ty. Đối với tiền gửi ngân hàng, định kỳ đối chiếu số dư trên sổ sách của công ty với số dư tại ngân hàng để kịp thời xử lý khoản chênh lệch.

✓ Duy trì quỹ tiền gửi ngân hàng hợp lý hơn số hiện tại, để có thể đảm bảo thanh toán cho các đối tác qua tín dụng ngân hàng.

✓ Mọi khoản thu chi vốn bằng tiền của công ty đều phải thông qua quỹ. Tiền nhập vào hay xuất ra khỏi công ty đều phải có chứng từ hợp lệ, có đầy đủ chữ ký của người nhận, người giao và các bên có trách nhiệm liên quan.

✓ Lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ trên cơ sở đó có biện pháp thích ứng nhằm đảm bảo sự cân bằng thu chi vốn bằng tiền của doanh nghiệp và khả năng sinh lời của vốn bằng tiền nhàn rỗi.

✓ Công ty nên tiếp tục thanh toán qua ngân hàng vừa an toàn, vừa tiện dụng lại tận dụng được khả năng sinh lời.

✓ Xây dựng những nguyên tắc rõ ràng về trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan trong quá trình thanh toán.

3.2. 4 Chủ động trong việc xác định nhu cầu vốn lưu động

Phân tích ta thấy rằng cơ cấu nguồn VLD phân bổ là không hợp lý, VLD trong khâu dự trữ, trong thanh toán là quá lớn, trong khi đó lượng vốn bằng tiền là quá ít, gây ứ đọng vốn, làm mất khả năng thanh toán. Hơn nữa nguồn vốn sẵn có của công ty là rất hạn chế, năm 2018 chiếm 25,42% và đến năm 2019 thì chỉ còn chiếm có 19,35% trong tổng nguồn vốn. Chứng tỏ rằng toàn bộ sự tăng lên của vốn chủ yếu là đi vay. Một tỷ lệ quá nhỏ để có thể phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Chi phí lãi vay cao thể hiện năm 2018 tăng 1.018,71% so với năm 2017, đến năm 2019 đã có sự khắc phục nhưng vẫn tăng 29,71% so với năm 2018. Hơn nữa doanh nghiệp lại có sự tăng trưởng, quy mô hoạt động mở rộng sẽ kéo theo nhu cầu tăng vốn, nên không thể ngừng vay. Do vậy cần phải có chính sách huy động vốn sao cho hợp lý. Việc chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn nói chung

VLĐ nói riêng là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ, vốn vay cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đảm bảo việc xác định nhu cầu VLĐ một cách hợp lý hơn, công ty cần có những biện pháp cụ thể như sau:

- Tiến hành việc xác định nhu cầu VLĐ cho sản xuất của từng quý, năm gắn với phương hướng, mục tiêu hoạt động của kỳ đó. Vì nếu xác định thừa VLĐ sẽ không khuyến khích Công ty khai thác khả năng tiềm tàng, cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ, gây ra việc ứ đọng vật tư hàng hoá và phát sinh không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm. Còn nếu Công ty xác định lượng VLĐ quá thấp sẽ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thiếu vốn không đảm bảo cho việc sản xuất được liên tục gây những thiệt hại do việc ngừng sản xuất.

- Vì vậy việc xác định chính xác nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết để tiếp đó có biện pháp huy động vốn phù hợp, kịp thời, tránh thừa vốn gây lãng phí hoặc thiếu vốn làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty. Có nhiều biện pháp để xác định nhu cầu VLĐ như: phương pháp hồi quy, phương pháp dựa vào các chỉ tiêu đặc trưng trong bảng cân đối kế toán,... nhưng sử dụng phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được xem là khá đơn giản và phổ biến. Nội dung của phương pháp này dựa trên doanh thu dự kiến năm kế hoạch để đưa ra biện pháp xác định.

- Trên cơ sở nhu cầu cần thiết, công ty cần xác định số vốn thực có của mình, số vốn thiếu, thừa để từ đó có biện pháp tìm kiếm nguồn tài trợ có lợi, đảm bảo cung ứng vốn đầy đủ cho kinh doanh với các chi phí sử dụng vốn nhỏ nhất. Tuy nhiên thì việc xác định chính xác nhu cầu VLĐ là rất khó, khi dựa vào những dự đoán của công ty về doanh thu tiêu thụ, về tỷ suất lợi nhuận và sự ổn định trong kết cấu nguồn vốn, như vậy cần đòi hỏi phải phân tích, nghiên cứu kỹ. Và cũng cần phải phân biệt rõ nhu cầu VLĐ và nhu cầu cần tài trợ.

- Phân tích chính xác các chỉ tiêu của tài chính của những kì trước, những biến động chủ yếu trong VLĐ, mức chênh lệch giữa kế hoạch và kì thực hiện

ở nhu cầu VLD các kỳ trước đó. Để làm được điều này công ty cũng cần phải có một đội ngũ nhân viên tài chính có kinh nghiệm, và có năng lực trình độ chuyên môn.

- Dựa trên nhu cầu huy động VLD, xây dựng kế hoạch huy động vốn: Xác định khả năng tài chính hiện tại của Công ty, số vốn còn thiếu, so sánh chi phí hoạt động từ các nguồn tài trợ để lựa chọn kênh huy động phù hợp.

- Khi lập kế hoạch VLD phải căn cứ vào kế hoạch vốn kinh doanh để đảm bảo sự phân bổ phù hợp với tình hình thực tế thông qua tính toán, phân tích cả chỉ tiêu kinh tế, tài chính của kỳ trước cùng với dự đoán về tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng tăng trưởng trong năm tới và những dự kiến sự biến động của thị trường.

- Cần phải xác định rõ định mức cho từng khâu dự trữ: Tiền mặt tồn quỹ là bao nhiêu, hàng tồn kho phải tồn là bao nhiêu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là bao nhiêu nhằm đẩy nhanh số vòng quay, rút ngắn thời gian dự trữ, giảm mức tồn kho, mức luân chuyển.

- Một hướng mới cho giải pháp này là việc hình thành một phòng tài chính - dự báo tách biệt với bộ phận kế toán cùng với những nhân viên chuyên ngành để có thể xác định và quản lý VLD một cách hiệu quả.

3.2.5 Một số biện pháp khác

- Tổ chức thực hiện tốt các hợp đồng, các dự án và công việc đã có đảm bảo mục tiêu: chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, tiết kiệm tối đa các chi phí thi công công trình.

- Chỉ đạo tiếp tục tích cực tiếp thị đấu thầu công trình đặc biệt là các công việc thuận lợi về vốn để kí mới thêm nhiều hợp đồng mới, có giá trị ít nhất 700 triệu cho năm 2018 và chuyển tiếp sang năm tiếp theo (các Hợp đồng đã ký năm trước chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019 đạt giá trị 500 triệu đồng)

- Tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi vốn, làm tốt công tác quản lý công nợ, chi phí dở dang. Công ty coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong năm 2019. Nghiêm túc, quyết liệt hơn nữa trong việc thực hiện công tác

này. Đặc biệt công ty sẽ phải quyết liệt thu hồi vốn các công trình bị nợ đọng quá lâu.

- Tiếp tục thực hiện công tác đầu tư theo đúng quy định về đầu tư của tổng công ty, đảm bảo hiệu quả của công tác đầu tư. Chỉ đạo tiếp tục công tác đầu tư đổi mới công nghệ đáp ứng yêu cầu càng ngày càng cao của hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao sức mạnh cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh then chốt đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng các trang thiết bị hiện có.

- Tiết kiệm tối đa chi phí quản lý, chi phí chung và hạn chế rủi ro chi phí vật liệu tăng đột biến

- Tiếp tục rà soát, kiểm soát các công trình nhận thầu thi công, kịp thời phát hiện những khó khăn phát sinh để có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

- Tăng cường công tác hồ sơ nội nghiệp, hồ sơ thanh quyết toán để nâng cao hiệu quả của công tác thanh quyết toán, thu hồi vốn phục vụ sản xuất, phân tích các điều kiện thực hiện hợp đồng để lường trước những khó khăn, chủ động đưa ra giải pháp, giải quyết. Công tác thu hồi vốn là một nhiệm vụ trọng tâm.

- Thực hiện tốt chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao ý thức tự giác, tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thực hiện tốt giảm chi phí đến toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty.

- Tiếp tục củng cố sắp xếp, nâng cao năng lực hoạt động của phòng, ban, đơn vị trong toàn công ty. Chú trọng công tác xây dựng phát triển chiến lược, lực lượng. thực hiện các chính sách chế độ khuyến khích nhằm tăng hiệu quả thu hút lao động, tăng cường công tác đào tạo ngắn hạn phân theo lĩnh vực chuyên môn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ công tác của người lao động.

- Tổ chức thực hiện chuẩn hóa hệ thống nhận diện thương hiệu theo quy định của công ty và không ngừng xây dựng phát triển thương hiệu Giang Tiến.

- Nâng cao thu nhập đời sống và môi trường làm việc của cán bộ công nhân viên trong công ty.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực

Công ty TNHH SX và TM Giang Tiến đã xác định đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động là cán bộ quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất là nhiệm vụ rất quan trọng của Công ty. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ quản lý cũng cần được cập nhật kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các khóa tập huấn ngắn ngày (từ 2 tuần đến 1 tháng). Với những biện pháp cụ thể dưới đây:

- Tập trung công tác tuyển chọn và mở lớp tập huấn, đào tạo tại chỗ, mời giảng viên bên ngoài kết hợp với kỹ sư trong doanh nghiệp giảng dạy. Như vậy vừa tiết kiệm chi phí vừa gắn với hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Công ty. Một số vấn đề mới, phức tạp nên kết hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học thực hiện nghiên cứu khoa học kết hợp với chuyển giao công nghệ, đào tạo ngay trong quá trình tổ chức triển khai.

- Phối hợp với các trường đại học mở những khóa bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng quản lý, kỹ thuật tiếp thị, ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ cán bộ công nhân trong công ty. Hình thức đào tạo phải xác định cho phù hợp từ các lớp ngắn hạn theo từng chuyên đề.

- Công ty luôn thường xuyên tập huấn cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất nội quy của doanh nghiệp, quy định về an toàn lao động, kiến thức cơ bản về chất lượng sản phẩm, quy trình quy phạm sản xuất thông qua hình thức đào tạo tại chỗ, kèm cặp trong quá trình sản xuất, các điển hình tiên tiến... hoặc tại các trường công nhân kỹ thuật. Ngoài ra, nên tổ chức định kỳ các đợt thi tay nghề, nâng bậc thợ, các hội thi “bàn tay vàng” nhằm gắn trách nhiệm người quản lý với việc giáo dục, huấn luyện cấp dưới.

- Xây dựng quy chế cụ thể về phân phối tiền lương, thưởng, phúc lợi (nghỉ mát, nghỉ bệnh, khám sức khỏe...), bảo hiểm (xã hội, y tế) nhằm kích thích nhân viên tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Đây là giải pháp tạo động lực rất lớn để động viên người lao động làm việc hăng say, nhiệt tình trong công việc.

KẾT LUẬN

Vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là yếu tố đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được diễn ra thường xuyên liên tục. Vốn lưu động không chỉ là cầu nối giữa cân bằng tài chính ngắn hạn và dài hạn mà nó còn được coi như chỉ báo về khả năng thanh toán tại một thời điểm cũng như trong tương lai đối với doanh nghiệp. Vì vậy việc xác định hợp lý nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết và công tác tổ chức, sử dụng hiệu quả vốn lưu động là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Trong những năm gần đây, công ty đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, từng bước nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý và sử dụng vốn lưu động. Công ty ngày càng lớn mạnh cả về chất và lượng, đã đạt được nhiều thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào sự phát triển chung của toàn ngành xây dựng. Có được kết quả này là sự cố gắng không ngừng của ban lãnh đạo cùng với sự nỗ lực của cán bộ công nhân viên trong công ty. Tuy nhiên, hiệu quả tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động còn chưa tương xứng với khả năng và tiềm lực sẵn có của công ty, đồng thời vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế nhất định. Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu đánh giá tình hình thực tế trong công tác tổ chức, sử dụng vốn lưu động của công ty, em xin được đưa ra một số ý kiến của mình với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty trong thời gian tới.

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng về hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên, khoá luận đã bổ sung một số lý luận về vốn lưu động, các giải pháp huy động vốn lưu động, các hình thức huy động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới VLD trong doanh nghiệp hiện nay.

Khoá luận cũng đã làm rõ thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Giang Tiên và chỉ ra những mặt còn hạn chế trong công tác sử dụng vốn lưu động. Trên cơ sở đó, khoá luận đã đề

xuất những biện pháp cụ thể về việc đổi mới, hoàn thiện việc sử dụng VLD tại doanh nghiệp.

Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu, do khả năng và trình độ có hạn, do điều kiện thời gian và phạm vi nghiên cứu còn hạn chế nên khoá luận vẫn còn nhiều thiếu sót nhất định. Vậy em kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và ban lãnh đạo công ty để luận văn này của em có thể được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Văn Công, *Kế toán doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Kinh tế Quốc Dân, (năm 2017)
2. TS Hoàng Thị Chính (2015). *Giáo trình kinh tế Quốc tế*, NXB Thống kê, TPHCM;
3. T.S Nguyễn Thị Liên Diệp (2013), *Quản Trị học*, NXB Thống kê, TPHCM;
4. PGS.TS. Phạm Văn Dược (2015), *Phân tích hoạt động kinh doanh*. NXB Tổng hợp, TPHCM;
5. PGS.TS Phạm Thị Gái, *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê, 2017.
6. TS. Nguyễn Thị Lê, Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền, *Đề cương bài giảng tài chính doanh nghiệp*, Trường Học viện Tài chính, 2017.
7. PGS.TS Lưu Thiên Hương, PGS.TS Vũ Duy Hòa, *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2016.
8. PGS.TS Nguyễn Minh Phương, *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản Kinh tế Quốc Dân, (năm 2016)
9. Th.S Bùi Văn Trường .(2011), *Phân tích hoạt động kinh doanh, tóm tắt lý thuyết, bài tập, bài giải*, NXB Lao động- Xã hội, Hà Nội;
10. Công ty TNHH SX và TM Giang Tiên –*Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019.*